



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 20 +21

Ngày 22 tháng 4 năm 2022

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

30-3-2022	Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ban hành quy định về hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, tách thửa, hợp thửa đất đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	3
-----------	--	---

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

31-3-2022	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND về việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2021	14
31-3-2022	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Trụ sở làm việc Công an các xã, thị trấn giai đoạn 2021 - 2025	23
31-3-2022	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND về việc cho ý kiến điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Sông Công II, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên - Diện tích 250ha	27
31-3-2022	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND thông qua đề án quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình	29
31-3-2022	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên	32

31-3-2022	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2022	38
31-3-2022	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND thông qua kéo dài kỳ quy hoạch và điều chỉnh, bổ sung tọa độ khép góc trong Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	49
31-3-2022	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND về việc thông qua bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn huyện Phú Bình	102
31-3-2022	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	106

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2022/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 03 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, tách thửa, hợp thửa đất đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng, ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, tách thửa, hợp thửa đất đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 38/2014/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định về hạn mức giao đất; Hạn mức công nhận quyền sử dụng đất; Diện tích tối thiểu được tách thửa và diện tích đất ở được xác định lại trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Giao thông vận tải, Tư pháp, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thanh tra tỉnh; Tòa án nhân dân tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định này để thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, tách thửa, hợp thửa đất đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 03 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về hạn mức giao đất, diện tích đất ở tái định cư của hộ gia đình, cá nhân bị sạt lở sụt lún bất ngờ; công nhận quyền sử dụng đất; điều kiện tách thửa, hợp thửa đất; kích thước và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục về giao đất, công nhận quyền sử dụng đất; thủ tục tách thửa đất, hợp thửa đất; cấp Giấy chứng nhận theo quy định của Luật Đất đai đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có yêu cầu được giao đất, công nhận quyền sử dụng đất; tách thửa đất, hợp thửa đất đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác có quyền và nghĩa vụ liên quan đến việc thực hiện thủ tục giao đất; công nhận quyền sử dụng đất; tách thửa đất, hợp thửa đất để cấp Giấy chứng nhận.

4. Loại đất được phép tách thửa, hợp thửa đất quy định tại Quyết định này được xác định theo mục đích sử dụng đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận).

5. Quy định diện tích tối thiểu được phép tách thửa không áp dụng đối với các trường hợp sau:

a) Tách thửa đất để thực hiện Quyết định do Nhà nước thu hồi một phần thửa đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; tách thửa do nhận chuyển nhượng để thực hiện dự án sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp;

b) Thửa đất phải tách thửa do Nhà nước thu hồi một phần thửa đất do đất có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người; đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người;

c) Người sử dụng đất tự nguyện trả lại đất;

d) Thửa đất hình thành từ các dự án đầu tư xây dựng nhà ở (khu dân cư);

đ) Các trường hợp thừa kế quyền sử dụng đất; thừa kế về nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hợp pháp theo quy định của pháp luật;

e) Diện tích thửa đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình;

f) Thực hiện theo bản án của Tòa án nhân dân các cấp; Quyết định công nhận hòa giải thành của UBND các cấp giải quyết tranh chấp đất đai.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Hạn mức đất ở khi Nhà nước giao đất, công nhận quyền sử dụng đất

1. Hạn mức giao đất:

1.1. Đất ở tại đô thị

a) Đối với các phường thuộc thành phố: 150 m²;

b) Đối với các phường thuộc thị xã và các thị trấn: 200 m²;

c) Đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại các phường, thị trấn: 250 m²;

1.2. Đất ở tại nông thôn:

a) Đối với các xã trung du: 300 m²;

b) Đối với các xã miền núi, xã vùng cao: 400 m².

1.3. Hạn mức đất ở tái định cư của hộ gia đình, cá nhân bị sạt lở sụt lún bất ngờ (theo khoản 2 Điều 16 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP) bằng hạn mức giao đất tại Khoản 1 Điều này.

1.4. Đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu dân cư thì hạn mức đất ở thực hiện theo dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Hạn mức công nhận đất ở:

2.1. Trường hợp thửa đất ở có vườn, ao trong cùng một thửa đất được hình thành từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và người đang sử dụng có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 Luật Đất đai và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP mà trong giấy tờ đó không ghi rõ diện tích đất ở, thì được công nhận như sau:

a) Hạn mức công nhận đất ở cho mỗi hộ gia đình có từ 01- 04 khẩu:

- Đối với các phường thuộc thành phố: 200 m²;
- Đối với các phường thuộc thị xã và thị trấn: 240 m²;
- Đối với các hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp thuộc các phường và thị trấn: 250 m²;
- Đối với các xã trung du: 300 m²;
- Đối với xã miền núi, xã vùng cao: 400 m².

b) Trường hợp hộ gia đình có từ khẩu thứ 5 trở lên thì mỗi khẩu tăng thêm được cộng vào hạn mức công nhận đất ở tại Điểm a Khoản này:

- Đối với các phường thuộc thành phố: 35 m²/01 nhân khẩu;
- Đối với các phường thuộc thị xã và thị trấn: 40 m²/01 nhân khẩu;
- Đối với hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp thuộc các phường và thị trấn: 50 m²/01 nhân khẩu;
- Đối với các xã trung du: 75 m²/01 nhân khẩu;
- Đối với các xã miền núi, xã vùng cao: 100 m²/01 nhân khẩu.

Trường hợp thửa đất có diện tích nhỏ hơn so với hạn mức trên thì diện tích đất ở được công nhận là toàn bộ diện tích thửa đất;

Trường hợp thửa đất có diện tích lớn hơn hạn mức công nhận đất ở quy định tại Mục a Khoản 2 Điều này, thì diện tích công nhận đất ở tối đa cho các trường hợp tại Mục b Khoản 2 Điều này không vượt quá 05 lần hạn mức quy định tại Mục a Khoản 2 Điều này.

2.2. Số lượng nhân khẩu để xác định diện tích đất ở theo quy định tại Khoản 2 Điều này là số khẩu hiện có trong cùng một sổ hộ khẩu của hộ gia đình đó tại thời điểm xét công nhận quyền sử dụng đất và hộ gia đình đã hình thành do tách hộ theo quy định của pháp luật đang sống chung trên cùng thửa đất. Trong một hộ chỉ tính những người có quan hệ theo quy định tại Khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai.

2.3. Đối với trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 Luật Đất đai và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP mà đất đã sử dụng ổn định trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 và không vi phạm pháp luật đất đai, thì việc xác định diện tích đất ở được áp dụng theo Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP. Hạn mức công nhận đất ở theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

2.4. Đối với trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 Luật Đất đai và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP mà đất đã sử dụng ổn định kể từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 theo khoản 2 Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP. Hạn mức công nhận đất ở theo quy định tại Khoản 1, Điều này.

3. Hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân

3.1. Hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân để sử dụng vào mục đích trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản không quá 01 héc ta cho mỗi loại đất.

3.2. Hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân để sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm không quá 05 héc ta.

3.3. Hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân để sử dụng vào mục đích trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất không quá 30 héc ta đối với mỗi loại đất.

4. Hạn mức công nhận đất nông nghiệp do hộ gia đình, cá nhân tự khai hoang:

4.1. Hạn mức công nhận đất nông nghiệp do hộ gia đình, cá nhân tự khai hoang, không có tranh chấp để sử dụng trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản không quá 02 héc ta cho mỗi loại đất.

4.2. Hạn mức công nhận đất nông nghiệp do hộ gia đình, cá nhân tự khai hoang, không có tranh chấp để sử dụng trồng cây lâu năm, trồng rừng không quá 30 héc ta cho mỗi loại đất.

Điều 4. Điều kiện chung để được tách thửa đất, hợp thửa đất

1. Thửa đất đã được cấp một trong những giấy tờ sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, nhà ở (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận).

2. Việc tách thửa đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch chuyên ngành được cấp thẩm quyền phê duyệt.

3. Thửa đất không có tranh chấp, quyền sử dụng đất không bị kê biên để đảm bảo thi hành án và trong thời hạn sử dụng đất.

4. Thửa đất chưa có quyết định thu hồi đất, chưa có thông báo thu hồi đất, chưa có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thuộc trường hợp thu hồi đất theo quy định của pháp luật đất đai.

5. Thửa đất tách thửa đối với đất ở, đất phi nông nghiệp phải tiếp giáp đường giao thông hiện hữu đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận.

6. Việc tách thửa đất phải đảm bảo quyền sử dụng đất hạn chế đối với thửa đất liền kề theo quy định tại Điều 171 Luật Đất đai, Điều 254 Bộ luật Dân sự.

7. Trường hợp người sử dụng đất xin tách thửa đất thành thửa đất có diện tích nhỏ hơn diện tích tối thiểu đồng thời với việc xin được hợp thửa đất đó với thửa đất khác liền kề cùng mục đích sử dụng để tạo thành thửa đất mới có diện tích bằng hoặc lớn hơn diện tích tối thiểu được tách thửa thì được phép tách thửa đồng thời với việc hợp thửa và cấp Giấy chứng nhận cho thửa đất mới.

8. Đối với các dự án thu hồi đất để làm đường giao thông thửa đất sau khi có quyết định thu hồi đất để làm đường và đã chỉnh lý trên Giấy chứng nhận thì được phép tách thửa đất.

9. Trường hợp tách thửa bao gồm đất ở và đất nông nghiệp cùng thửa với đất ở mà không được công nhận là đất ở, thì diện tích đất ở phải theo hạn mức quy định tại Khoản 2 Điều 5 Quyết định này, phần diện tích đất nông nghiệp còn lại không áp dụng theo hạn mức tách thửa quy định tại Khoản 1 Điều 5 Quyết định này; trường hợp diện tích đất ở tách ra nhỏ hơn hạn mức quy định tại Khoản 2 Điều 5 Quyết định này, thì người sử dụng đất phải đồng thời xin chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở để đảm bảo diện tích tối thiểu theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Quyết định này.

Điều 5. Điều kiện cụ thể được tách thửa đất

1. Đối với đất nông nghiệp

a) Đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích tối thiểu của các thửa đất sau khi tách bằng hoặc lớn hơn 150 m²/thửa;

b) Đối với đất rừng sản xuất: Diện tích tối thiểu của các thửa đất sau khi tách bằng hoặc lớn hơn 1.000 m²/thửa.

c) Đối với đất nông nghiệp cùng thửa với đất ở thì diện tích tối thiểu của các thửa đất sau khi tách được áp dụng theo hạn mức quy định tại khoản 2 Điều này.

d) Thửa đất nông nghiệp sau khi tách thửa phải đảm bảo việc cấp nước, thoát nước, nước tưới, tiêu nước, phải thực hiện đăng ký xác lập quyền sử dụng

hạn chế đối với thửa đất liền kề theo quy định tại Điều 95, Điều 171 Luật Đất đai và Điều 254 Bộ luật Dân sự.

đ) Trường hợp thửa đất có nguồn gốc được nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư thì chỉ được phép tách thửa khi được cơ quan chấp thuận đầu tư đồng ý.

2. Đối với đất ở

a) Thửa đất tách thửa phải có ít nhất một cạnh tiếp giáp với đường giao thông, cụ thể:

- Tại các phường, thị trấn: diện tích tối thiểu không bao gồm phần diện tích đất hạn chế quyền sử dụng của thửa đất được hình thành từ việc tách thửa và các thửa đất sau khi tách không nhỏ hơn 40m^2 , và phải đảm bảo kích thước tối thiểu của thửa đất có chiều bám mặt đường không nhỏ hơn 3m và chiều sâu thửa đất tính từ chỉ giới xây dựng không nhỏ hơn 5m.

- Tại các xã thuộc thị xã, thành phố: diện tích tối thiểu không bao gồm phần diện tích đất hạn chế quyền sử dụng của thửa đất được hình thành từ việc tách thửa và các thửa đất sau khi tách không nhỏ hơn 50m^2 và phải đảm bảo kích thước tối thiểu của chiều bám mặt đường không nhỏ hơn 4m, chiều sâu thửa đất tính từ chỉ giới xây dựng không nhỏ hơn 5 m;

- Tại các xã thuộc huyện: diện tích tối thiểu không bao gồm phần diện tích đất hạn chế quyền sử dụng của thửa đất được hình thành từ việc tách thửa và các thửa đất sau khi tách không nhỏ hơn 60m^2 và phải đảm bảo kích thước tối thiểu của chiều bám mặt đường không nhỏ hơn 4m, chiều sâu thửa đất tính từ chỉ giới xây dựng không nhỏ hơn 5m.

- Diện tích tối thiểu thửa đất quy định tại điểm này không tính diện tích hành lang bảo vệ các công trình.

b) Trường hợp khi tách thửa có phát sinh thêm đường giao thông, kết cấu hạ tầng kỹ thuật (trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này), việc tách thửa đất thực hiện như sau:

- Người sử dụng đất có đơn xin tự nguyện trả đất làm đường để tách thửa đất kèm theo bản vẽ tổng mặt bằng khu đất. Sau khi được Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận việc tự nguyện trả.

- Diện tích tối thiểu, kích thước thửa đất, các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật được thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b Khoản 2 Điều này và bản vẽ tổng mặt bằng đã được chấp thuận. Phần diện tích sử dụng chung như đường giao thông, đường điện, cấp thoát nước, cây xanh trong bản vẽ tổng mặt bằng sau khi đầu tư hoàn chỉnh theo chấp thuận và được cơ quan nhà nước có

thẩm quyền xác nhận sẽ được thu hồi theo hình thức thu hồi đất và giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý;

c) Trường hợp thửa đất trước khi tách thửa có diện tích bằng hoặc lớn hơn 2.000 m² tại thành phố, thị xã và có diện tích bằng hoặc lớn hơn 5.000 m² tại huyện: Sau khi tách, số thửa hình thành lớn hơn 3 thửa đất, có phát sinh thêm đường giao thông, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, người sử dụng đất phải lập dự án đầu tư xây dựng nhà ở (dự án khu dân cư) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư trước khi triển khai thực hiện dự án theo quy định.

d) Trường hợp thửa đất thuộc khu vực đã phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng thì việc tách thửa phải phù hợp với quy hoạch.

3. Đối với đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

a) Diện tích tối thiểu của thửa đất sau khi tách không nhỏ hơn 100 m², có chiều bảm mặt đường không nhỏ hơn 4 m và chiều sâu không nhỏ hơn 5 m.

b) Thửa đất tách thửa phải có mục đích sử dụng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng.

c) Trường hợp thửa đất có nguồn gốc được nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư thì chỉ được phép tách thửa khi được cơ quan chấp thuận đầu tư đồng ý.

4. Quy định tách thửa đối với thửa đất có nhiều mục đích sử dụng đất (có nhiều loại đất trên cùng thửa đất)

a) Đối với thửa đất có nhiều loại đất: Việc tách thửa tại vị trí, diện tích của loại đất nào thì phải đảm bảo điều kiện tách thửa tương ứng với loại đất đó. Trường hợp việc tách thửa loại đất nông nghiệp dẫn đến phải tách thửa tại vị trí, diện tích loại đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải đất ở thì việc tách thửa đất chỉ cần đảm bảo điều kiện tách thửa đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải đất ở.

b) Trường hợp thửa đất có nhiều mục đích sử dụng mà chưa xác định vị trí, diện tích từng loại đất thì phải xác định vị trí, diện tích của từng loại đất trước khi thực hiện tách thửa theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

c) Trường hợp thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, đất phi nông nghiệp không phải đất ở có phần diện tích đất thuộc hành lang công trình công cộng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất nông nghiệp mà Nhà nước chưa thu hồi đất để thực hiện quy hoạch thì phần diện tích đất nông nghiệp (thuộc hành lang công trình công cộng) được tách thửa cùng với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải đất ở và không bị điều chỉnh về diện tích tối thiểu đất nông nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều này.

5. Văn phòng Đăng ký đất đai và các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai cấp huyện có trách nhiệm phối hợp với người sử dụng đất xác định vị trí, diện tích từng loại đất trước khi tách thửa theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp đã tách thửa đất không đảm bảo các quy định theo Quyết định này và thửa đất đó đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho thửa đất được hình thành từ việc tách thửa và thửa đất còn lại trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì người sử dụng đất tiếp tục được sử dụng đất và được thực hiện các quyền theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp đã tách thửa đất nông nghiệp, đất ở đảm bảo về diện tích tối thiểu và kích thước tối thiểu của thửa đất sau khi tách thửa quy định tại Khoản 1 và điểm a Khoản 2 Điều 5 Quyết định này, nhưng không đảm bảo các quy định tại điểm b, điểm c điểm d Khoản 2 Điều 5 Quyết định này và chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho thửa đất được hình thành từ việc tách thửa và thửa đất còn lại thì người sử dụng đất được xem xét cấp Giấy chứng nhận nếu đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ xin tách thửa trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

Chi đạo Văn phòng Đăng ký đất đai và các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại cấp huyện, các đơn vị có chức năng đo đạc bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh thực hiện đo đạc tách thửa đất, giải quyết các thủ tục về đất đai có liên quan đến tách thửa đất đối với các trường hợp được phép tách thửa đất theo Quyết định này;

2. Sở Xây dựng có trách nhiệm:

Hướng dẫn phòng quản lý đô thị, phòng kinh tế hạ tầng các nội dung liên quan đến đánh giá sự phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, hướng dẫn thực hiện các nội dung liên quan đến đầu tư hạ tầng kỹ thuật, yêu cầu về kiến trúc, xây dựng liên quan đến tách thửa.

3. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm:

Phối hợp Sở Xây dựng trong việc hướng dẫn việc lập, thẩm định, phê duyệt bản vẽ tổng mặt bằng và thực hiện trình tự dự án đầu tư nhà ở (đối với đường giao thông và kết cấu hạ tầng kỹ thuật); các yêu cầu về quản lý kiến trúc,

điều kiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (nếu có); trình tự nghiệm thu, kiểm tra xác nhận hoàn thành hạ tầng kỹ thuật thiết yếu đảm bảo điều kiện tách thửa, chuyển quyền sử dụng đất theo quy định;

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thường xuyên kiểm tra phát hiện xử lý những trường hợp tách thửa đất không đúng quy định.

5. Tổ chức hành nghề công chứng, Ủy ban nhân dân cấp xã khi công chức, chứng thực hợp đồng, giấy tờ thực hiện các quyền của người sử dụng đất có liên quan đến tách thửa đất phải đảm bảo thực hiện đúng Quyết định này.

6. Trong quá trình thực hiện Quyết định này nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết và sửa đổi, bổ sung cho phù hợp theo quy định của pháp luật

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 3 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ NĂM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 28/TTr-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2021 đến hết ngày 31/12/2022, cụ thể như sau:

- Ngân sách địa phương (*tinh quản lý*): 31.442,64 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

- Ngân sách địa phương (*phân cấp cho cấp huyện và nguồn vốn từ ngân sách cấp huyện*): 153.016,1 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 31 tháng 3 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I

DANH MỤC DỰ ÁN KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 SANG NĂM 2022

NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số: 01/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/chương trình	QĐ chủ trương đầu tư/ QĐ phê duyệt dự án QĐ phê duyệt quyết toán				Số vốn kéo dài	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Số ngày tháng năm	Tổng số	Trong đó: Vốn				
				NSTW	NSDP			
	TỔNG SỐ:					31,442.64		
I	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO							
1	Mở rộng, nâng quy mô Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Đồng Hỷ	Quyết định số 2875/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	35,585		35,585	5,425	Sở Giáo dục và Đào tạo	
II	VĂN HÓA THỂ THAO, DU LỊCH							
1	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 21/QĐ-TWĐTN ngày 26/12/2012	72,275	38,063	34,212	4,890	Tinh đoàn Thái Nguyên	
III	Y tế							

1	Xây dựng Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Thái Nguyên (giai đoạn I)	Quyết định số 3579/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 31/3/2021	266,725	53,525	85,000	532.64	Bệnh viện y học cổ truyền	Kéo dài vốn thực hiện giải phóng mặt bằng
IV	Đối ứng ODA							
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 2833/QĐ-UBND ngày 28/6/2016; Quyết định số 1248/QĐ-UBND ngày 26/4/2021	160,256		23,976	595	Sở Tài Nguyên và Môi trường	
V	QUY HOẠCH TỈNH							
1	Lập Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Quyết định số 2938/QĐ-UBND ngày 23/9/2020	65,612		65,612	20,000	Sở Kế hoạch và Đầu tư	

Phụ lục II

**DANH MỤC DỰ ÁN KÉO DÀI THỜI GIẠN THỰC HIỆN VÀ
GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 SANG NĂM 2022
NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG DO CẤP HUYỆN QUẢN
LÝ**

(Kèm theo Nghị quyết số: 01/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số KHV năm 2021 còn dư đến hết 30/01/2022	Số vốn kéo dài	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
	TỔNG SỐ	153,016.1	153,016.1		
I	Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ	100,801.3	100,801.3		
-	<i>Vốn hỗ trợ tái định cư</i>	<i>100,000</i>	<i>100,000</i>		
1	Khu tái định cư Vạn Phái	10,000	10,000	UBND thị xã Phố Yên	
2	Khu tái định cư Tân Hương	12,000	12,000	UBND thị xã Phố Yên	
3	Khu tái định cư Đồng Tiến 2	10,000	10,000	UBND thị xã Phố Yên	
4	Khu tái định cư xóm Thuận Đức, xã Minh Đức	18,000	18,000	UBND thị xã Phố Yên	
5	Khu tái định cư Phúc Thuận 2	10,000	10,000	UBND thị xã Phố Yên	
6	Khu tái định cư Phúc Thuận 1	10,000	10,000	UBND thị xã Phố Yên	
7	Khu tái định cư Thành Công 3	10,000	10,000	UBND thị xã Phố Yên	
8	Khu tái định cư Thành Công 2	10,000	10,000	UBND thị xã Phố Yên	
9	Khu tái định cư Thành Công 1	10,000	10,000	UBND thị xã Phố Yên	
-	<i>Nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới</i>	<i>801.3</i>	<i>801.3</i>		

1	Cải tạo, nâng cấp Chợ Yên Ninh	596	596	UBND huyện Phú Lương	
2	Đường bê tông nội đồng xóm Bậu xã Bình Long năm 2021	76.5	76.5	UBND huyện Võ Nhai	
3	Đường bê tông xóm Quảng Phúc xã Bình Long	128.8	128.8	UBND huyện Võ Nhai	
II	Nguồn vốn cấp huyện quản lý	52,214.8	52,214.8		
-	<i>Nguồn cấp quyền sử dụng đất</i>	<i>39,884.74</i>	<i>39,884.74</i>		
1	Trung tâm văn hóa Thể thao xã Tân Phú	55.41	55.41	UBND thị xã Phổ Yên	
2	Xây dựng hệ thống cấp thoát nước và cấp điện cho tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng cho đường từ ngã 3 chợ Phổ Yên đi khu dân cư VIF	50	50	UBND thị xã Phổ Yên	
3	Xây dựng mới Chợ nông thôn xã Vạn Phái	59.71	59.71	UBND thị xã Phổ Yên	
4	Đường từ trung tâm văn hóa xã Nam Tiến đi xóm Vàng xã Tân Hương	56.34	56.34	UBND thị xã Phổ Yên	
5	Đường điện chiếu sáng từ cầu ông Đoán đi xóm Hồ, xã Minh Đức	350	350	UBND thị xã Phổ Yên	
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT 261 đi Đèo Nhỡn	300	300	UBND thị xã Phổ Yên	
7	Phụ trợ trường mầm non Tiên Phong 1	102.3	102.3	UBND thị xã Phổ Yên	
8	Xây dựng khu tái nghĩa địa phục vụ GPMB thực hiện Dự án Khu đô thị Nam Thái (Giai đoạn 1: Chính trang Nghĩa địa xóm Hộ Sơn, xã Nam Tiến phục vụ thực hiện dự án Khu Đô thị Nam Thái)	162.83	162.83	UBND thị xã Phổ Yên	
9	Xây dựng đoạn tuyến từ Quốc lộ 3 cũ (Km41+950) đi đê Sông Công	20,015.36	20,015.36	UBND thị xã Phổ Yên	
10	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ ngã tư Thanh Xuyên đi đê Chã, thị xã Phổ Yên	84.57	84.57	UBND thị xã Phổ Yên	
11	Xây dựng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu đô thị Nam Thái	86.09	86.09	UBND thị xã Phổ Yên	

12	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu vực Hồ Suối Lạnh, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	544.97	544.97	UBND thị xã Phổ Yên	
13	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi viện quân y 91, thị xã Phổ Yên	105.07	105.07	UBND thị xã Phổ Yên	
14	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Khu tái định cư xóm Hanh & xóm Cống Thượng, xã Hồng Tiến.	125	125	UBND thị xã Phổ Yên	
15	Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi tổ dân phố Kim Thái, phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	81.83	81.83	UBND thị xã Phổ Yên	
16	Xây dựng quần thể văn hóa - thể thao công viên cây xanh thị xã Phổ Yên	17,097.68	17,097.68	UBND thị xã Phổ Yên	
17	Xây dựng nhà văn hóa xóm Đầm 14 xã Minh Đức	121.78	121.78	UBND thị xã Phổ Yên	
18	Đường giao thông nông thôn Nguyễn Hậu xã Tiên Phong	69.48	69.48	UBND thị xã Phổ Yên	
19	Xử lý cấp bách đoạn đê xung yếu tuyến Hà Châu (đoạn từ km8+600 đến km13+700)	399.98	399.98	UBND thị xã Phổ Yên	
20	Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 thị xã Phổ Yên	16.36	16.36	UBND thị xã Phổ Yên	
-	Vốn khác	12,330.06	12,330.06		
1	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Điểm dân cư nông thôn Thành Lập 2.	240	240	UBND thị xã Phổ Yên	
2	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Khu đô thị Đông Cao – Tân Phú.	159.5	159.5	UBND thị xã Phổ Yên	
3	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Khu nhà ở phường Đồng Tiến (Khu số 1)	81.7	81.7	UBND thị xã Phổ Yên	
4	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Khu nhà ở phường Ba Hàng (Khu số 2)	280	280	UBND thị xã Phổ Yên	
5	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Khu nhà ở Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.	200	200	UBND thị xã Phổ Yên	
6	Điều chỉnh QHC thị trấn Hương Sơn đến năm 2035	1,726.9	1,726.9	UBND huyện Phú Bình	
7	Quy hoạch vùng huyện Phú Bình đến năm 2040	1,253.48	1,253.48	UBND huyện Phú Bình	

8	Quy hoạch chi tiết khu đô thị số 2B thị trấn Hương Sơn	300	300	UBND huyện Phú Bình	
9	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Bàn Đạt đến năm 2030	254.07	254.07	UBND huyện Phú Bình	
10	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Tân Khánh đến năm 2030	333.87	333.87	UBND huyện Phú Bình	
11	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Thượng Đình đến năm 2030	272.91	272.91	UBND huyện Phú Bình	
12	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Đào Xá đến năm 2030	206.82	206.82	UBND huyện Phú Bình	
13	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Nga My đến năm 2030	289.33	289.33	UBND huyện Phú Bình	
14	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Kha Sơn đến năm 2030	260.48	260.48	UBND huyện Phú Bình	
15	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Tân Đức đến năm 2030	315.43	315.43	UBND huyện Phú Bình	
16	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Tân Thành đến năm 2030	258.47	258.47	UBND huyện Phú Bình	
17	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Tân Kim đến năm 2030	292.63	292.63	UBND huyện Phú Bình	
18	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Lương Phú đến năm 2030	179.3	179.3	UBND huyện Phú Bình	
19	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Thanh Ninh đến năm 2030	193.09	193.09	UBND huyện Phú Bình	
20	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Dương Thành đến năm 2030	252.19	252.19	UBND huyện Phú Bình	
21	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Hà Châu đến năm 2030	193.61	193.61	UBND huyện Phú Bình	
22	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Phương đến năm 2030	268.14	268.14	UBND huyện Phú Bình	
23	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Nhã Lộng đến năm 2030	221.58	221.58	UBND huyện Phú Bình	
24	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hòa đến năm 2030	303.73	303.73	UBND huyện Phú Bình	

25	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Bảo Lý đến năm 2030	250.19	250.19	UBND huyện Phú Bình	
26	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Úc Kỳ đến năm 2030	225.44	225.44	UBND huyện Phú Bình	
27	Quy hoạch chi tiết khu đô thị kiểu mẫu huyện Phú Bình	12.21	12.21	UBND huyện Phú Bình	
28	Quy hoạch chi tiết khu dân cư mới Ngọc Hà	149.33	149.33	UBND huyện Phú Bình	
29	Quy hoạch chi tiết khu dân cư Núi Ngọc	373.97	373.97	UBND huyện Phú Bình	
30	Quy hoạch khu dân cư và tái định cư Thượng Đình, huyện Phú Bình	68.36	68.36	UBND huyện Phú Bình	
31	Quy hoạch khu dân cư trung tâm xã Tân Kim, huyện Phú Bình	338.95	338.95	UBND huyện Phú Bình	
32	Quy hoạch khu đô thị số 9, thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	99.14	99.14	UBND huyện Phú Bình	
33	Quy hoạch khu dân cư xóm Diễn xã Tân Đức, huyện Phú Bình	68.76	68.76	UBND huyện Phú Bình	
34	Quy hoạch khu dân cư trung tâm xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	338.95	338.95	UBND huyện Phú Bình	
35	Quy hoạch khu dân cư trung tâm xã Lương Phú, huyện Phú Bình	68.69	68.69	UBND huyện Phú Bình	
36	Quy hoạch khu dân cư và tái định cư Nga My, huyện Phú Bình	355.64	355.64	UBND huyện Phú Bình	
37	Quy hoạch chi tiết khu dân cư và tái định cư Thượng Đình 1	100	100	UBND huyện Phú Bình	
38	Quy hoạch chi tiết khu dân cư Phương Độ xã Xuân Phương	1,043.22	1,043.22	UBND huyện Phú Bình	
39	Quy hoạch chi tiết Chợ đầu mối xã Diềm Thụy	300	300	UBND huyện Phú Bình	
40	Quy hoạch chi tiết Khu đô thị số 7 thuộc đô thị mới Diềm Thụy huyện Phú Bình tỉnh Thái Nguyên	200	200	UBND huyện Phú Bình	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án xây dựng
Trụ sở làm việc Công an các xã, thị trấn giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ NĂM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 42/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định việc xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 65/QĐ-BXD ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 197/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị cho lực lượng Công an xã, thị trấn giai đoạn 2021 - 2030;

Xét Tờ trình số 18/TTr-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án xây dựng Trụ sở làm việc Công an các xã, thị trấn giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Trụ sở làm việc Công an các xã, thị trấn giai đoạn 2021 - 2025, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu đầu tư:

Đảm bảo cơ sở vật chất, nơi làm việc, trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác, chiến đấu và sinh hoạt của lực lượng Công an xã, thị trấn đáp ứng yêu cầu từng bước xây dựng lực lượng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

2. Quy mô đầu tư:

a) Đối với các công trình xây mới (23 công trình):

- Áp dụng Thiết kế mẫu chung để xây dựng trụ sở Công an các xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh là Phương án 1 - nhà 2 tầng (theo Hướng dẫn số 2070/HD-H02-P5 ngày 08/7/2020 của Bộ Công an). Gồm các hạng mục: Nhà làm việc, nhà ăn, nhà ở doanh trại 02 tầng cấp III, diện tích khoảng 400 m²; gara xe 02 bánh 01 tầng; cổng, tường rào bảo vệ; sân điều lệnh; sân thể thao.

- Giải pháp thiết kế: Nhà trụ sở làm việc là nhà 02 tầng hình chữ nhật, kích thước chiều dài 18,6 m, chiều rộng 9,6 m, chiều cao nhà 9,0 m. Hành lang được bố trí ở giữa rộng 1,8 m, chiều cao tầng 3,6 m. Gồm 01 cầu thang bộ và các phòng làm việc, phòng tạm giữ hành chính, phòng trực ban, phòng tiếp dân, phòng giao ban, phòng bếp ăn, phòng kho, khu vệ sinh; hoàn thiện hệ thống điện, cấp thoát nước đồng bộ cho công trình. Hạng mục phụ trợ gồm: Nhà để xe khoảng 40 m², cổng, tường rào đặc xung quanh và tường rào thoáng phía trước, sân bê tông.

b) Đối với các công trình cải tạo (03 công trình):

Giải pháp thiết kế: Cải tạo mái, tường, nền, phần điện, cấp thoát nước, bố trí mặt bằng nhà và cổng, sân, đường vào đảm bảo công năng đáp ứng yêu cầu sử dụng.

3. Nhóm dự án: Nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 112.141 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn:

- Ngân sách tỉnh: 99.580 triệu đồng;
- Ngân sách cấp huyện thực hiện giải phóng mặt bằng: 12.561 triệu đồng.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Tại 26 địa điểm thuộc các xã, thị trấn của 06 huyện và thành phố Thái Nguyên, bao gồm:

- Huyện Định Hóa: Xã Phụng Tiên, xã Tân Thịnh, xã Bình Thành, xã Bình Yên;
- Huyện Phú Lương: Xã Phủ Lý, thị trấn Đu, thị trấn Giang Tiên;
- Huyện Đồng Hỷ: Xã Hóa Thượng, xã Hợp Tiên, thị trấn Sông Cầu;
- Huyện Phú Bình: Thị trấn Hương Sơn, xã Kha Sơn, xã Tân Đức, xã Dương Thành;
- Huyện Võ Nhai: Xã Dân Tiên, xã Liên Minh, xã Phương Giao, xã Cúc Đường;
- Huyện Đại Từ: Xã Na Mao, xã Lục Ba, xã La Bằng, xã Phục Linh, xã Bán Ngoại;
- Thành phố Thái Nguyên: Xã Phúc Xuân, xã Phúc Trìu, xã Huống Thượng.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2025.

8. Tiến độ thực hiện dự án:

- Quý II/2022 đến Quý IV/2022: Lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án; lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình; lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng.

- Quý IV/2022 đến Quý IV/2025: Tổ chức thi công xây dựng các hạng mục công trình; thanh quyết toán vốn đầu tư, đưa công trình vào khai thác sử dụng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan có liên quan hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án; xem xét, quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật liên quan.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định pháp luật và chỉ đạo các huyện, thành phố, thị xã bố trí kinh phí giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ Năm (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 31 tháng 3 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 3 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc cho ý kiến điều chỉnh chủ trương đầu tư
Dự án xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Sông Công II, thành phố Sông Công,
tỉnh Thái Nguyên - Diện tích 250ha**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ NĂM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Sông Công II, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Kết luận số 1046/KL-TTCTP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ về thanh tra công tác quản lý, sử dụng đất đai, đầu tư xây dựng và khai thác tài nguyên khoáng sản của tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 01/01/2010 - 31/12/2018;

Xét Tờ trình số 31/TTr-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Sông Công II - Diện tích 250ha; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất với ý kiến đề xuất của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Sông Công II, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên - Diện tích 250ha, với nội dung đề xuất điều chỉnh cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án: 2.347.151.485.026 đồng.
2. Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đầu tư
 - Vốn từ ngân sách nhà nước;
 - Vốn huy động từ nguồn vận động nhà đầu tư ứng trước tiền thuê đất.
3. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2017 đến năm 2023.

4. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Sông Công II, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ các quy định của pháp luật hoàn thiện hồ sơ báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Sông Công II, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên - Diện tích 250 ha theo quy định hiện hành.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 31 tháng 3 năm 2022./.

CHỦ TỊCH**Phạm Hoàng Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 3 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua đồ án quy hoạch chung xây dựng
Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ NĂM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Công văn số 132/TTg-CN ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị thông qua đồ án quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua đồ án quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình, cụ thể như sau:

1. Tên quy hoạch: Quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình.

2. Phạm vi và ranh giới lập quy hoạch:

2.1. Phạm vi lập quy hoạch thuộc xã Tân Hòa, xã Lương Phú và thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Ranh giới lập quy hoạch: Phía Bắc giáp khu đất nông nghiệp và khu dân cư xã Tân Hòa, xã Tân Thành; phía Nam giáp tuyến đường Vành đai V vùng Thủ đô Hà Nội; phía Đông giáp khu đất nông nghiệp và khu dân cư xã Tân Hòa, xã Lương Phú; phía Tây giáp tuyến đường tỉnh 269B, khu đất nông nghiệp, khu dân cư thị trấn Hương Sơn, xã Tân Hòa.

3. Tính chất và mục tiêu quy hoạch:

3.1. Tính chất:

- Là khu công nghiệp đa ngành, phát triển theo hướng sinh thái, hiện đại và thân thiện với môi trường.

- Là khu đô thị - dịch vụ có chức năng hỗ trợ, cung cấp các dịch vụ tiện ích xã hội cho khu công nghiệp, được đầu tư xây dựng để đảm bảo sự phát triển hiệu quả, bền vững về kinh tế - xã hội và môi trường của khu công nghiệp.

3.2. Mục tiêu:

- Cụ thể hóa Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Công văn số 132/TTg-CN ngày 29 tháng 01 năm 2021; Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 - 2025 và định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên theo Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 664/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2020.

- Hình thành khu vực đồng bộ về kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội, nâng cao hiệu quả hoạt động của khu công nghiệp, gắn kết giữa phát triển khu công nghiệp với quá trình đô thị hóa tại địa phương.

- Góp phần phân bố dân cư hợp lý tại các địa bàn trọng điểm tập trung nhiều khu công nghiệp; giải quyết vấn đề nhà ở, công trình văn hóa, thể thao và các tiện ích xã hội khác đảm bảo cuộc sống của công nhân trong khu công nghiệp,

phát triển khu công nghiệp theo hướng bền vững, phát triển các khu đô thị mới với hạ tầng kỹ thuật và xã hội đồng bộ hướng tới phát triển thành đô thị công nghiệp, đô thị thông minh.

- Đồ án quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt là cơ sở để lập quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch chi tiết xây dựng các khu vực và lập dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khung.

4. Các chỉ tiêu phát triển:

4.1. Quy mô đất đai: Diện tích lập quy hoạch là 900ha, gồm diện tích khu công nghiệp 675ha, diện tích khu đô thị - dịch vụ 225ha.

4.2. Quy mô dân số của phần đô thị - dịch vụ: Dự kiến trong khu vực quy hoạch khu đô thị - dịch vụ đến năm 2040 là 40.000 người.

Các chỉ tiêu của đồ án quy hoạch được xác định theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN 07:2016/BXD; Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội; Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và các quy định hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan liên quan hoàn thành đồ án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Quy hoạch năm 2018, Luật Xây dựng năm 2014 và các văn bản pháp luật liên quan.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 31 tháng 3 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 3 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ NĂM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội Khóa XV về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên:

1. Nguyên tắc phân bổ: Thực hiện theo Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên.

2. Tổng số vốn sau khi bổ sung vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025: 23.574.129 triệu đồng (*tăng 378.312 triệu đồng*) từ các nguồn vốn sau:

- Từ nguồn kinh phí hỗ trợ của Công ty trách nhiệm hữu hạn Khai thác, chế biến khoáng sản Núi Pháo để phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên theo Thông báo kết luận số 1066-TB/TU ngày 02 tháng 7 năm 2010 của Tỉnh ủy Thái Nguyên: 69.033 triệu đồng.

- Từ nguồn thu ủng hộ lập quy hoạch: 20.000 triệu đồng.

- Từ nguồn tăng thu ngân sách năm 2021: 90.633 triệu đồng.

- Từ nguồn dự phòng, kinh phí tiết kiệm chi (chi thường xuyên) chuyển sang chi đầu tư: 198.646 triệu đồng.

3. Nội dung bổ sung:

3.1. Bổ sung vốn cho các dự án tỉnh quản lý: 198.312 triệu đồng.

- Đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc: 90.000 triệu đồng.

- Lập Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050: 20.000 triệu đồng.

- Xây dựng Trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh Thái Nguyên: 88.312 triệu đồng.

3.2. Bổ sung có mục tiêu hỗ trợ các huyện, thành phố, thị xã (phân cấp cho các huyện, thành phố, thị xã): 180.000 triệu đồng.

- Thị xã Phổ Yên: 100.000 triệu đồng;

- Thành phố Sông Công:	20.000 triệu đồng;
- Huyện Đại Từ:	15.000 triệu đồng;
- Huyện Phú Bình:	20.000 triệu đồng;
- Thành phố Thái Nguyên:	5.000 triệu đồng;
- Huyện Đồng Hỷ:	5.000 triệu đồng;
- Huyện Phú Lương:	5.000 triệu đồng;
- Huyện Định Hóa:	5.000 triệu đồng;
- Huyện Võ Nhai:	5.000 triệu đồng.

4. Điều chỉnh giảm Kế hoạch đầu tư công trung hạn của một số dự án và đưa vào dự phòng: 178.312 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 31 tháng 3 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 07/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn/dự án	Kế hoạch đầu tư công tại Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 10/12/2021	Điều chỉnh, bổ sung	Kế hoạch sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
A	Nguồn vốn ngân sách địa phương đầu tư xây dựng cơ bản tập trung trong nước	4,026,800	378,312	4,405,112	
I	Nguồn vốn bổ sung		378,312		
1	Nguồn kinh phí hỗ trợ của Công ty TNHH Khai thác chế biến Khoáng sản Núi Pháo để phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên theo Thông báo kết luận số 1066-TB/TU ngày 02/7/2010 của Tỉnh ủy Thái Nguyên		69,033		
2	Ứng hộ quy hoạch tỉnh		20,000		
3	Tăng thu ngân sách năm 2021		90,633		
4	Dự phòng, kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 bổ sung cho đầu tư		198,646		
II	Phân bổ chi tiết nguồn vốn bổ sung		378,312		
1	Bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn cho các dự án	147,612	198,312	345,924	

1.1	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	112,000	90,000	202,000	
1.2	Lập Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	35,612	20,000	55,612	Bố trí đủ vốn để hoàn thành năm 2022
1.3	Xây dựng Trụ sở làm việc khối các cơ quan tỉnh Thái Nguyên	-	88,312	88,312	Bố trí ngân sách địa phương để khởi công mới năm 2022 (Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất được giao trong kế hoạch trung hạn, năm 2022 chưa cân đối được cho dự án)
2	Bổ sung có mục tiêu hỗ trợ các huyện, thành phố, thị xã	1,100,000	180,000	1,280,000	
2.1	Thị xã Phổ Yên	120,975	100,000	220,975	
2.2	Thành phố Sông Công	85,560	20,000	105,560	
2.3	Huyện Đại Từ	147,274	15,000	162,274	
2.4	Huyện Phú Bình	121,676	20,000	141,676	
2.5	Thành phố Thái Nguyên	150,079	5,000	155,079	
2.5	Huyện Đồng Hỷ	123,781	5,000	128,781	
2.7	Huyện Phú Lương	113,612	5,000	118,612	
2.8	Huyện Định Hóa	123,781	5,000	128,781	
2.9	Huyện Võ Nhai	113,262	5,000	118,262	
B	Nguồn vốn từ thu tiền sử dụng đất và sắp xếp lại nhà đất	958,700	-	958,700	

I	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn cho các dự án	958,700	-178,312	780,388	
1	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	554,000	-90,000	464,000	
2	Xây dựng Trụ sở làm việc khối các cơ quan tỉnh Thái Nguyên	404,700	-88,312	316,388	
II	Dự phòng chưa phân bổ	-	178,312	178,312	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 3 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ NĂM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội Khóa XV về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2022;

Xét Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2022

1. Nguyên tắc điều chỉnh

- Điều chuyển vốn từ các dự án đã được bố trí theo phương án điều hành ngân sách cuối năm 2021 để bổ sung cho các dự án để thực hiện trong năm 2022.

- Số vốn điều chuyển để bổ sung cho các dự án theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Bổ sung vốn để trả nợ dứt điểm các dự án đã được phê duyệt quyết toán còn thiếu vốn;

+ Hoàn trả lại vốn cho các dự án do vướng mắc mặt bằng, thủ tục đầu tư năm 2021 không giải ngân hết kế hoạch vốn đã được Chủ đầu tư báo cáo, đề xuất chuyển vốn cho các dự án khác;

+ Bố trí vốn khởi công mới và chuẩn bị đầu tư một số dự án quan trọng, cấp thiết; bổ sung vốn đối ứng cho Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.

2. Nội dung điều chỉnh

- Điều chuyển vốn của 08 dự án với tổng số vốn: 62.968,67 triệu đồng;

- Điều chỉnh, bổ sung vốn cho 07 dự án với tổng số vốn: 62.968,67 triệu đồng;

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 31 tháng 3 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022
NGUỒN VỐN: XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG (NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÂN ĐỐI)**

(Kèm theo Nghị quyết số: 08/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định đầu tư/QĐ phê duyệt dự án/ QĐ phê duyệt quyết toán			Kế hoạch năm 2022	Điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch sau điều chỉnh, bổ sung	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Số ngày tháng năm	Tổng số	Trong đó: Ngân sách địa phương		Tăng	Giảm			
	TỔNG SỐ				68,978.67	62,968.67	62,968.67	68,978.67		
I	ĐIỀU CHUYỂN VỐN CỦA CÁC DỰ ÁN				62,968.67	0	62,968.67	0		
1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT261 đoạn	Quyết định: Số 2016/QĐ-UBND ngày	37,933.67	37,933.67	32,933.67	0	32,933.67	0	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình	Thừa vốn do bố trí từ vượt thu 2021

	km46+200- km49+982 và cầu Đẽo tại lý trình km45+136	9/7/2018; số 3474/QĐ- UBND ngày 09/11/2021							giao thông tỉnh Thái Nguyên	
2	Kè chống xói lở bờ sông, bảo vệ khu dân cư tại các vị trí xóm Trại, xóm Múc, xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	Quyết định số 1516/QĐ- UBND ngày 06/6/2019	44,554	44,554	4,762	0	4,762	0	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	Thừa vốn do bố trí từ vượt thu 2021
3	Trụ sở Thanh tra tỉnh	Quyết định số 3101/QĐ- UBND ngày 30/9/2021	8,598.36	8,598.36	1,488	0	1,488	0	Thanh tra tỉnh	Thừa vốn do bố trí từ vượt thu 2021
4	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Quyết định: Số 1157/QĐ- UBND ngày 04/5/2019; số 3265/QĐ- UBND	23,624	23,624	4,980	0	4,980	0	Sở Nội vụ	Thừa vốn do bố trí từ vượt thu 2021

		ngày 19/10/2021								
5	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 21/QĐ- UBND, ngày 26/12/2012	72,275	34,212	4,890	0	4,890	0	Tỉnh đoàn	Thừa vốn do bố trí từ vượt thu 2021
6	Mở rộng, nâng cấp quy mô Trường Phổ thông dân tộc nội trú Đồng Hỷ	Quyết định số 2875/QĐ- UBND, ngày 31/10/2016	35,585	35,585	9,628	0	9,628	0	Sở Giáo dục và Đào tạo	Thừa vốn do bố trí từ vượt thu 2021
7	Đầu tư xây dựng phù điều tại Quảng trường Võ Nguyên Giáp, thành phố Thái Nguyên	Quyết định số 3297/QĐ- UBND, ngày 27/10/2017	89,794	89,794	2,587	0	2,587	0	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thừa vốn do bố trí từ vượt thu 2021
8	Trường THPT Chuyên	Quyết định số 2316/QĐ-	241,520	241,520	1,700	0	1,700	0	Sở Giáo dục và Đào tạo	Thừa vốn do bố trí từ vượt

	Thái Nguyên	UBND ngày 09/9/2016								thu 2021	
II	ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG VỐN CHO CÁC DỰ ÁN				6,010	62,968.67	0		68,978.67		
1	Bổ sung vốn cho các dự án năm 2021 không thực hiện hết vốn đã điều chuyển cho dự án khác				3,237	11,185	0		14,422		
1.1	Đường giao thông liên xã Tràng Xá - Phương Giao, huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên kết nối với	Quyết định: Số 2989/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; số 3476/QĐ-UBND ngày 08/11/2017;	170,000	48,920	2,600	3,185			5,785	UBND huyện Võ Nhai	Bổ sung số vốn còn thiếu do năm 2021 đã điều chuyển cho dự án khác 3.185 trđ

	huyện Bắc Sơn tỉnh Lạng Sơn	số 4018/QĐ-UBND ngày 15/12/2021								
1.2	Di chuyển đại đội kho C29 (Ngân sách địa phương thực hiện giải phóng mặt bằng)	Quyết định số 2999/QĐ-BQP ngày 06/9/2021		19,562	637	8,000		8,637	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Bổ sung số vốn còn thiếu do năm 2021 đã điều chuyển cho dự án khác
2	Bổ sung vốn cho dự án đã phê duyệt quyết toán còn thiếu vốn				2,773	2,729	0	5,502		
2.1	Kè chống xói lở bờ Sông Cầu, bảo vệ khu dân cư xã Bảo Lý và xã Đào Xá, huyện Phú	Quyết định số 3935/QĐ-UBND, ngày 10/12/2021	31,701.17	15,000	2,773	2,729		5,502	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông	Trả nợ Quyết toán

	Bình								ng nghiệp và phát triển nông thôn	
3	Bố trí khởi công mới, chuẩn bị thực hiện đầu tư				0	37,054.67	0	37,054.67		
3.1	Nâng cấp, mở rộng đường Gom đoạn từ nút giao Yên Bình đến Khu công nghiệp Yên Bình (Km0- Km2+100)	Nghị quyết số 151/NQ- HĐND ngày 12/8/2021	60,500	34,922		30,000		30,000	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên	Chuẩn bị các thủ tục để khởi công năm 2022 (UBND tỉnh giao khi có QĐ phê duyet dự án)
3.2	Xây dựng trụ sở làm việc khối các cơ quan tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 77/NQ- HĐND, ngày 21/6/2021	405,000	405,000		6,700		6,700	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và	Chuẩn bị đầu tư: Lập dự án, thiết kế kỹ thuật bản vẽ thi công -

									công nghiệp tỉnh	Tổng chi phí là 8.393 trđ
3.3	Trụ sở phòng cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh	Nghị quyết số 178/NQ-HĐND, ngày 04/11/2021	20,000	20,000		354.67		354.67	Công an tỉnh	Chuẩn bị đầu tư: Lập dự án, thiết kế kỹ thuật bản vẽ thi công
4	Bổ sung vốn đối ứng chương trình xây dựng nông thôn mới				0	12,000	0	12,000		

4.1	Bổ sung vốn xây dựng nông thôn mới cho huyện Định Hóa					12,000		12,000	Hỗ trợ 3 tỷ/xã x 4 xã = 12 tỷ, số vốn còn thiếu sẽ cân đối bổ sung từ nguồn tăng thu, vượt thu (nếu có), hoặc ứng trước KH 2023, khi trung ương giao kế hoạch Trung hạn)
-----	---	--	--	--	--	--------	--	--------	--

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 3 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Thông qua kéo dài kỳ quy hoạch và điều chỉnh, bổ sung tọa độ khép góc trong Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ NĂM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc ban hành danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 154/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh kéo dài kỳ Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khoáng sản làm xi măng đến khi Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên thông qua trong Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn năm 2025;

Xét Tờ trình số 38/TTr-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị thông qua kéo dài kỳ quy hoạch và điều chỉnh, bổ sung tọa độ khép góc trong Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đồng ý kéo dài kỳ quy hoạch và thông qua điều chỉnh, bổ sung tọa độ khép góc trong Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Kéo dài kỳ quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2015 cho đến khi Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên được phê duyệt.

2. Điều chỉnh, bổ sung tọa độ khép góc trong Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đối với các điểm mỏ đã được phê duyệt trong kỳ quy hoạch giai đoạn 2015 - 2020.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 31 tháng 3 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục**Điều chỉnh, bổ sung tọa độ khép góc trong quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đối với các điểm mỏ đã được phê duyệt trong kỳ quy hoạch giai đoạn 2015 - 2020***(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3 ⁰)	
				X (m)	Y(m)
A	Đá vôi xây dựng: 58 mỏ	695,671			
A1	Tổng hợp từ Phụ lục Quy hoạch thăm dò giai đoạn 2015 - 2020: 12 mỏ	100,02			
I	Huyện Đồng Hỷ: 03	20,65			
1	Mỏ Đá vôi nước Lạnh 3, xã Tân Long	2,35	1	2401466,64	433441,34
			2	2401524,13	433701,97
			3	2401489,35	433988,72
			4	2401366,14	434006,54
2	Mỏ đá vôi núi Xuân Quang 1, xã Quang Sơn	8,3	1	2401466,64	433441,34
			2	2401524,13	433701,97
			3	2401489,35	433988,72
			4	2401366,14	434006,54
			5	2401287,34	433569,64
			6	2401368,58	433444,39
3	Mỏ đá vôi núi Góc Quéo, xã Quang Sơn	10,00	1	2401466,64	433441,34
			2	2401524,13	433701,97
			3	2401489,35	433988,72
			4	2401366,14	434006,54
			5	2401287,34	433569,64
			6	2401368,58	433444,39
II	Huyện Võ Nhai: 05	62,52			
1	Mỏ đá vôi Lân Cùng, La Mạ, xã La Hiên	14,50	1	2402364,61	440597,11
			2	2402526,15	441061,81
			3	2402423,79	441095,83
			4	2402249,59	440596,00
			5	2402672,68	441527,35
			6	2402714,67	441942,87

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			7	2402620,50	441957,97
			8	2402572,52	441541,39
2	Mỏ đá vôi Làng Chiềng, xã Lâu Thượng	19,90	1	2404182,26	440065,58
			2	2404764,34	440487,34
			3	2404607,84	440533,83
			4	2404011,65	440123,94
3	Mỏ đá vôi Trúc Mai 3, xã Lâu Thượng	8,61	1	2404182,26	440065,58
			2	2404764,34	440487,34
			3	2404607,84	440533,83
			4	2404011,65	440123,94
4	Mỏ đá vôi Xuân Hòa, xã La Hiên	9,62	1	2402364,61	440597,11
			2	2402526,15	441061,81
			3	2402423,79	441095,83
			4	2402249,59	440596,00
			5	2402672,68	441527,35
			6	2402714,67	441942,87
			7	2402620,50	441957,97
			8	2402572,52	441541,39
5	Mỏ đá vôi Làng Giai 2, xã La Hiên	9,89	1	2404182,26	440065,58
			2	2404764,34	440487,34
			3	2404607,84	440533,83
			4	2404011,65	440123,94
III	Huyện Phú Lương: 02	7,30			
1	Mỏ đá vôi Hang Muối, xã Yên Lạc	1,30	1	2409581,85	424614,19
			2	2409622,37	424767,64
			3	2409474,51	424851,23
			4	2409442,27	424565,82
2	Mỏ đá vôi Phân Bơi, Cầu Đá, xã Yên Lạc	6,00	1	2409581,85	424614,19
			2	2409622,37	424767,64
			3	2409474,51	424851,23

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			4	2409442,27	424565,82
			5	2409450,46	424443,86
			6	2409649,97	424397,78
IV	Huyện Định Hóa: 02 mỏ	9,55			
1	Mỏ đá vôi xây dựng Bản Đa, xã Phượng Tiến	4,70	1	2422424,00	413543,00
			2	2422516,00	413635,01
			3	2422440,00	413685,01
			4	2422398,99	413669,00
			5	2422343,00	413612,00
2	Mỏ đá vôi xây dựng Bản Mản, xã Tân Thịnh	4,85	1	2422424,00	413543,00
			2	2422516,00	413635,01
			3	2422440,00	413685,01
			4	2422398,99	413669,00
			5	2422343,00	413612,00
A2	Tổng hợp từ Phụ lục Quy hoạch khai thác giai đoạn 2015 - 2020: 46 mỏ	595,651			
I.	Huyện Đồng Hỷ: 26 mỏ	283,181			
1	Mỏ đá vôi xây dựng Quang Sơn, xã Quang Sơn	8,50	A	2400542,95	436459,48
			B	2400581,93	436564,89
			C	2400560,43	436719,71
			D	2400617,48	437025,36
			Đ	2400517,12	437059,40
			E	2400437,11	437058,63
			F	2400420,01	436758,38
			I	2400472,88	436463,80
2	Mỏ đá vôi xây dựng Na Lay, xã Quang Sơn	6,60	A	2402966,15	434571,20
			B	2403246,21	434573,92
			C	2403243,93	434808,96
			D	2402963,87	434806,25
3	Mỏ đá vôi xây dựng Hang Trai, xã Hòa Bình	4,11	A	2404450,27	431922,77
			B	2404478,28	431922,04

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			C	2404595,87	432071,23
			D	2404439,52	432205,76
			E	2404365,42	432111,01
			F	2404343,39	432009,76
4	Mỏ đá vôi xây dựng Đồng Luông, xã Tân Long	9,69	D	2403456,01	434497,93
			E	2403647,85	434416,76
			I	2403780,53	434660,12
			G	2403809,10	434809,44
			H	2403603,24	434891,47
5	Mỏ đá vôi xây dựng Lân Đăm 2, xã Quang Sơn	1,47	A	2402896,52	435562,82
			B	2402799,72	435436,85
			C	2402726,14	435494,15
			D	2402822,96	435619,13
		7,38	E	2402971,28	435693,59
			F	2403118,47	435885,07
			G	2402878,59	436071,80
			H	2402731,50	435870,31
6	Mỏ đá vôi xây dựng Lân Đăm 3, xã Quang Sơn	2,60	A	2402600,35	435778,02
			B	2402658,33	435988,64
			C	2402525,17	436001,36
			D	2402490,12	435798,96
7	Mỏ đá vôi xây dựng Đồi trực, xã Tân Long	6,00	A	2404032,17	433880,32
			B	2404199,59	434151,03
			C	2404043,23	434286,55
			D	2403876,27	433967,84
8	Mỏ đá vôi xây dựng Na Đà, xã Minh Lập	6,27	1	2400298,01	430382,01
			2	2400376,00	430570,00
			3	2400419,00	430787,00
			4	2400246,00	430740,01
			5	2400140,00	430466,00
9	Mỏ đá vôi xây dựng Nước Lạnh 2, xã Tân Long, Quang Sơn	5,20	C	2402411,14	433212,41

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			E'	2402146,68	432941,77
			D	2402208,55	433164,44
			B'	2402402,31	432988,26
			E	2402142,25	432986,74
10	Mỏ đá vôi xây dựng Làng Mới, xã Tân Long	3,74	A	2402464,66	432644,76
			B	2402618,29	432791,29
			C	2402545,58	432965,64
			D	2402392,95	432819,12
11	Mỏ đá vôi xây dựng Làng Mới 1, xã Tân Long	8,50	A	2402759,00	432721,63
			B	2402847,52	432877,54
			C	2403001,49	432989,06
			D	2402856,39	433200,72
			E	2402685,46	433085,03
			F	2402691,76	432951,05
			G	2402663,31	432790,73
12	Mỏ đá vôi xây dựng Xuân Quang, xã Quang Sơn và xã Tân Long	7,32	A	2402870,36	434134,14
			B	2402863,75	433783,97
			C	2403064,27	433735,90
			D	2403060,40	434135,98
13	Mỏ đá vôi xây dựng Lũng Chò, xã Quang Sơn	5,98	A	2403226,95	435529,01
			E	2403347,45	435687,23
			F	2403107,65	435865,96
			D	2402985,16	435706,72
14	Mỏ đá vôi xây dựng Tân Long, xã Tân Long	6,50	6	2403281,06	433765,01
			7	2403358,23	433955,81
			8	2403466,55	433925,85
			9	2403385,37	433736,01
15	Mỏ đá vôi xây dựng xóm Mới, xã Tân Long	5,18	6	2403197,91	433777,21
			7	2403058,47	433715,84
			11	2402966,24	433632,92
			12	2403032,89	433464,51
			13	2403249,83	433580,65
16	Mỏ đá vôi xây dựng Lũng Chò 2, xã Quang Sơn và Tân Long	42,16	1	2403305,98	435528,78
			2	2403399,92	435227,60
			3	2403546,10	435214,01

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			4	2403628,12	435420,87
			5	2404049,16	435636,01
			6	2404271,91	435978,27
			7	2404219,70	436307,86
			8	2403992,81	436289,66
			9	2403747,13	435836,14
17	Mỏ đá vôi xây dựng Nước Lạnh 1, xã Tân Long và Quang Sơn	3,98	B'	2402402,31	432988,26
			E'	2402146,68	432941,77
			A	2402168,75	432728,92
			B	2402398,36	432880,19
			C	2402402,31	432988,26
			D	2402146,68	432941,77
18	Mỏ đá vôi xây dựng Quang Sơn II, xã Quang Sơn và xã Tân Long	2,00	1	2401235,00	432194,00
			2	2401234,01	432354,00
			3	2401359,00	432355,00
			4	2401359,00	432194,00
19	Mỏ đá vôi xây dựng Lân Đăm 1, xã Quang Sơn	10,02	A	2402896,52	435562,82
			B	2402799,72	435436,85
			D	2402526,65	435229,14
			C	2402726,14	435494,15
			E	2402712,08	435086,89
			F	2403009,39	435476,89
20	Mỏ đá núi Mỏ Bạc, xã Tân Long	8,28	1	2403754,30	433445,50
			2	2403978,34	433654,73
			3	2403813,48	433841,19
			4	2403752,76	433810,59
21	Mỏ đá Làng Mới 2, xã Tân Long và xã Minh Lập	8,121	1	2403051,64	432975,55
			2	2402871,36	433204,87
			3	2403114,78	433375,28
			4	2403269,89	433162,72
22	Mỏ đá vôi Lân Đăm 4, xã Tân Long, xã Quang Sơn	45,6	1	2402935,71	436164,38
			2	2403022,92	436455,31
			3	2403154,94	436663,65
			4	2403888,29	436133,60

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)			
				X (m)	Y(m)		
			5	2403544,25	435714,14		
23	Đá vôi Đồi Trục 1, 2, xã Tân Long	30,8	1	2404078,70	434342,91		
			2	2404226,89	434534,41		
			3	2404386,87	434540,96		
			4	2404528,45	434382,28		
				20	5	2404270,01	434213,73
					1	2404766,86	434553,65
					2	2404526,17	434717,93
					3	2404659,61	435007,61
			4	2404863,54	434849,52		
24	Đá vôi Quang Sơn 3, xã Quang Sơn	3,0	1	2400896,11	436267,66		
			2	2400797,68	436412,75		
			3	2400670,89	436283,48		
			4	2400754,21	436149,25		
25	Đá vôi Xuân Quang II, xã Quang Sơn	8,48	1	2402513,24	434031,65		
			2	2402671,24	434243,25		
			3	2402836,27	434244,84		
			4	2402830,20	433839,66		
			5	2402730,18	433838,69		
			6	2402729,55	433903,71		
26	Mỏ đá vôi xây dựng Hang Trai 2, xã Tân Long	5,70	A	2404372,18	432342,15		
			B	2404464,85	432482,09		
			C	2404205,84	432681,64		
			D(4)	2404128,53	432607,87		
			E	2404107,12	432546,64		
II	Huyện Võ Nhai: 16 mỏ	281,96					
1	Mỏ đá vôi xây dựng Hiên Bình, xã La Hiên	7,32	1	2403105,83	442929,37		
			2	2403259,25	442930,42		
			3	2403255,42	443325,49		
			4	2402992,38	443321,94		
			5	2403023,01	443220,54		
			6	2403103,64	443155,32		
2	Mỏ đá vôi xây dựng Trúc Mai, xã Lâu Thượng	3,20	A	2403679,49	445806,25		
			B	2403590,37	445610,33		

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
3	Mỏ đá vôi xây dựng La Hiên, xã La Hiên	4,37	C	2403720,17	445530,57
			D	2403804,34	445722,43
			A	2402535,85	441506,02
			B	2402448,71	441208,10
			C	2402584,13	441169,40
4	Mỏ đá vôi xây dựng Lịch Sơn, xã La Hiên	3,50	1	2403314,23	439631,04
			2	2403488,54	439707,75
			3	2403527,43	439823,16
			4	2403452,03	439862,44
			5	2403253,06	439750,48
5	Mỏ đá vôi xây dựng Trúc Mai 1, xã Lâu Thượng và xã La Hiên	50,68	1	2403426,27	444893,56
			2	2403203,11	444388,26
			3	2403597,98	444206,04
			4	2403867,98	444728,79
			5	2403919,14	445333,45
			6	2403434,81	445353,76
6	Mỏ đá Trúc Mai 2, xã Lâu Thượng và La Hiên	9,0	A	2404312,65	446735,62
			B	2404570,07	447008,18
			C	2404314,64	447045,72
			D	2404135,53	446948,96
			E	2404087,47	446748,44
7	Mỏ đá vôi xây dựng Vạn Xuân, xã Lâu Thượng	5,00	1	2403913,35	446033,57
			2	2404079,06	445965,16
			3	2404196,64	446217,36
			4	2404040,85	446294,87
8	Mỏ đá vôi xây dựng La Đồng, xã La Hiên	7,32	A	2402863,32	441983,33
			B	2403208,19	442109,70
			C	2403331,91	442555,02
			D	2403094,32	442608,73
			E	2402984,63	442264,58
			F	2402801,94	442226,80
9	Mỏ đá vôi Làng Giai, xã La Hiên	25,00	1	2404438,89	440627,22
			2	2404719,44	441404,16

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3 ⁰)	
				X (m)	Y(m)
			3	2404438,39	441504,46
			4	2404148,87	440724,44
10	Mỏ đá vôi xây dựng La Hiên 1, xã La Hiên	8,61	1	2400740,00	437410,48
			2	2400772,15	437705,88
			3	2400709,62	437965,35
			4	2400619,75	437949,47
			5	2400621,44	437774,44
			6	2400563,18	437593,82
			7	2400564,97	437408,79
11	Mỏ đá vôi xây dựng La Hiên 2, xã La Hiên	16,11	1	2401206,55	439330,55
			2	2401152,08	439790,15
			3	2400981,66	439828,51
			4	2400716,46	439325,80
12	Mỏ đá vôi Trúc Mai 4, xã Lâu Thượng	20,14	1	2404115,95	447008,78
			2	2404284,70	447142,45
			3	2404410,44	447068,65
			4	2404615,64	447053,64
			5	2404773,29	447197,20
			6	2404417,81	447546,84
			7	2404019,78	447126,88
13	Mỏ đá Núi Cộc, xã Lâu Thượng	29,77	1	2402621,74	445545,93
			2	2402974,42	446207,52
			3	2403301,91	446062,65
			4	2403278,86	445964,40
			5	2403053,63	445466,09
			6	2402866,08	445414,26
14	Đá vôi khu vực Đồi Xim, xã La Hiên	66,58	1	2402165,83	443252,91
			2	2402622,98	443663,45
			3	2402565,34	443933,96
			4	2402359,92	444075,01
			5	2401932,09	443426,69

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3 ⁰)	
				X (m)	Y(m)
			6	2401812,89	443133,46
			7	2401980,95	443029,06
15	Mỏ đá khu vực Núi Cộc 1, xã Lâu Thượng	9,0	A"	2403301,91	446062,65
			A	2403374,26	446338,42
			B	2403103,10	446450,83
			B"	2402974,42	446207,52
16	Đá vôi Đồng Dong, xã La Hiên	16,36	5	2403041,19	437149,69
			6	2403213,66	437519,47
			7	2402981,02	437682,26
			8	2402624,72	437289,70
III	Huyện Phú Lương: 03 mỏ	29,23			
1	Mỏ đá vôi xây dựng xóm Đầu, xã Yên Lạc	3,12	9	2410511,75	421774,24
			10	2410766,78	421780,72
			11	2410765,61	421900,76
			12	2410505,60	421893,23
		3,45	A	2409868,02	422238,15
			B	2410042,36	422209,84
			C	2410042,16	422229,84
			D	2409941,46	422298,89
			E	2410040,32	422419,89
			F	2410039,59	422494,91
			G	2409865,89	422457,21
		2	Mỏ đá vôi xây dựng suối Bén, xã Yên Ninh	6,96	A
B	2418124,92				420798,98
C	2418284,96				420800,54
D	2418394,41				420861,63
E	2418392,36				421071,68
3	Mỏ đá vôi xây dựng Núi Chuông, xóm Đầu, xã Yên Lạc	15,70	1	2410395,45	422419,34
			2	2410502,97	422472,40
			3	2410652,60	422618,91

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			4	2410506,24	422753,53
			5	2410321,89	422679,72
			6	2410338,26	422539,83
			7	2410288,39	422524,34
			8	2410078,93	422461,28
			9	2409946,45	422299,94
			10	2410152,96	422151,89
IV	Huyện Định Hóa: 01 mỏ	1,28			
1	Mỏ đá vôi xây dựng Keo Hin, xã Phượng Tiến	1,28	1	2422424,00	413543,00
			2	2422516,00	413635,01
			3	2422440,00	413685,01
			4	2422398,99	413669,00
			5	2422343,00	413612,00
B	Đá cát kết: 10 mỏ	375,79			
B1	Tổng hợp từ Phụ lục Quy hoạch thăm dò giai đoạn 2015 - 2020: 04 mỏ	121,37			
I	Huyện Đồng Hỷ: 03 mỏ	110,39			
1	Mỏ đá cát kết Làng Nhím, xã Văn Hán	71,24	A	2403344,11	432523,24
			B	2403628,27	432825,09
			C	2403718,89	433074,04
			D	2403570,15	433248,65
2	Mỏ đá cát, bột kết Làng Mới, xã Tân Long	9,50	A	2403344,11	432523,24
			B	2403628,27	432825,09
			C	2403718,89	433074,04
			D	2403570,15	433248,65
3	Mỏ đá cát kết Cầu Mai, xã Văn Hán	29,65	1	2400516,34	441914,58
			2	2400619,99	441644,51
			3	2401013,89	441769,36
			4	2401084,01	442172,15
			5	2400875,30	442342,17
			6	2400502,45	442213,53
II	Huyện Võ Nhai: 01 mỏ	10,98			

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
1	Mỏ đá cát kết Yên Ngựa, xã Lâu Thượng	2,41	6	2404381,44	449750,03
			7	2404503,28	449770,22
			8	2404629,64	449839,46
			10	2404737,31	450185,59
			11	2404738,05	450212,60
			12	2404615,60	450255,43
			13	2404603,33	450180,29
			14	2404422,76	449924,48
		8,57	15	2404369,84	449811,94
			1	2404467,30	449457,80
			2	2404523,87	449606,38
			3	2404430,36	449656,49
			4	2404353,98	449590,73
			5	2404316,74	449511,35
B2	Tổng hợp từ Phụ lục Quy hoạch khai thác giai đoạn 2015 - 2020: 06 mỏ	254,42			
I	Huyện Đại Từ: 01 mỏ	70,80			
1	Mỏ đá cát kết xóm Khuyến, xã Cù Vân	70,80	1	2394787,11	419925,29
			2	2394964,44	420726,29
			3	2394260,88	421379,73
			4	2393994,43	421313,13
			5	2394429,79	420152,92
II	Huyện Đồng Hỷ: 01 mỏ	5,58			
1	Mỏ đá cát kết Na Lay, xã Quang Sơn	5,58	1	2402341,00	434747,01
			2	2402472,01	434842,00
			3	2402643,00	435073,00
			4	2402527,00	435157,00
			5	2402283,99	434803,00
III	Huyện Võ Nhai: 03 mỏ	169,04			
1	Mỏ đá cát kết La Hiên, xã La hiên	26,48	1	2401596,48	438729,15
			2	2401523,71	439013,53
			3	2401383,32	439152,21

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			4	2401170,22	438950,09
			5	2401204,36	438833,38
			6	2401195,73	438175,11
			7	2401347,76	438176,59
2	Mỏ đá cát kết La Hiên 2, xã La hiên	19,01	1	2401596,48	438729,15
			2	2401523,71	439013,53
			3	2401383,32	439152,21
			4	2401170,22	438950,09
			5	2401204,36	438833,38
			6	2401195,73	438175,11
			7	2401347,76	438176,59
3	Mỏ đá cát kết khu vực Ba Đình, xã Tân Long, huyện Đông Hỷ và Đông Dong, xã La Hiên	98,5	1	2401626,77	430644,02
			2	2401971,73	430763,40
			3	2402181,80	431175,56
			4	2402381,68	431813,70
			5	2402118,85	432407,34
			6	2401793,69	432310,16
			7	2401580,36	431614,88
			8	2401531,25	430798,14
		25,05	1	2402595,22	437340,42
			2	2402787,17	437764,41
			3	2402052,88	437875,33
			4	2402059,96	437557,30
IV	Huyện Phú Lương: 01 mỏ	9,0			
1	Mỏ đá cát kết khu vực xóm Tân Thành, xã Vô Tranh	9,0	1	2400456,38	420933,45
			2	441151,37	420903,59
			3	2400907,95	420993,84
			4	2400968,12	421081,45
			5	2400646,80	421206,39
C	Cát sỏi: 40 mỏ	1209,58			
C1	Tổng hợp từ Phụ lục Quy hoạch thăm dò giai đoạn 2015-2020: 20 mỏ	443,55			
I	Huyện Võ Nhai: 01 mỏ	18,70			

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
1	Mỏ cát sỏi Sông Rong, xã Dân Tiến	18,70	1	2395885,79	463784,83
			2	2395768,40	464132,76
			3	2395403,82	464393,29
			4	2395356,86	464284,82
			5	2395437,73	464092,56
			6	2395534,37	463924,46
			7	2395632,25	463628,35
II	Huyện Đại Từ: 02 điểm mỏ	31,22			
1	Mỏ cát sỏi Bình Xuân, xã Bình Thuận	2,62	1	2401626,77	430644,02
			2	2401971,73	430763,40
			3	2402181,80	431175,56
			4	2402381,68	431813,70
			5	2402118,85	432407,34
2	Mỏ cát sỏi tại khu vực suối Đền, xã Quân Chu	28,60	1	2378243,92	413198,28
			2	2378289,02	413240,27
			3	2378150,75	413878,08
			4	2377901,59	413929,39
			5	2377779,55	414231,73
			6	2377559,24	414303,72
			7	2377388,91	415027,74
			8	2377647,70	415640,07
			9	2377820,33	415848,22
			10	2378001,97	415945,22
			11	2377989,47	416000,63
			12	2377900,83	416001,10
			13	2377592,32	415758,72
			14	2377535,59	415604,72
			15	2377492,61	415456,74
			16	2377302,65	415124,16
			17	2377515,02	414223,91
			18	2377726,98	414202,90
			19	2377844,09	413854,76
			20	2377798,64	413552,55
			21	2377884,26	413507,24

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y(m)
			22	2378002,79	413861,56
			23	2378117,24	413791,23
III	Huyện Phú Bình: 08 mỏ	152,02			
1	Mỏ cát sỏi xóm Đông Hà, xã Thượng Đình	11,22	1	2370438,29	443263,57
			2	2370466,83	443416,88
			3	2370558,06	443395,75
			4	2370577,52	443556,98
			5	2370563,54	443554,84
			6	2370243,62	443641,81
			7	2369820,53	443639,76
			8	2369403,89	443485,74
			9	2369567,50	443322,26
			10	2369938,10	443373,81
			11	2370041,05	443277,77
			12	2370137,96	443289,70
			13	2370192,05	443386,25
			14	2370309,47	443345,36
2	Mỏ cát sỏi Cam Giá, phường Cam Giá và xã Bàn Đạt	15,84	1	2370438,29	443263,57
			2	2370466,83	443416,88
			3	2370558,06	443395,75
			4	2370577,52	443556,98
			5	2370563,54	443554,84
			6	2370243,62	443641,81
			7	2369820,53	443639,76
			8	2369403,89	443485,74
			9	2369567,50	443322,26
			10	2369938,10	443373,81
			11	2370041,05	443277,77
			12	2370137,96	443289,70
			13	2370192,05	443386,25
			14	2370309,47	443345,36

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
3	Mỏ cát sỏi Trung Thành, thành phố Thái Nguyên và xã Đào Xá, huyện Phú Bình	32,65	1	2370438,29	443263,57
			2	2370466,83	443416,88
			3	2370558,06	443395,75
			4	2370577,52	443556,98
			5	2370563,54	443554,84
			6	2370243,62	443641,81
			7	2369820,53	443639,76
			8	2369403,89	443485,74
			9	2369567,50	443322,26
			10	2369938,10	443373,81
			11	2370041,05	443277,77
			12	2370137,96	443289,70
			13	2370192,05	443386,25
			14	2370309,47	443345,36
4	Mỏ cát sỏi xóm Gò Lai và Bồng Lai, xã Thượng Đình	8,88	1	2377022,82	440052,75
			2	2377053,99	440036,04
			3	2377206,28	440010,50
			4	2377251,02	439933,90
			5	2377385,29	440014,21
			6	2377487,03	440148,23
			7	2377509,95	440261,48
			8	2377387,42	440313,32
5	Mỏ cát sỏi xóm Nga My, xã Nga My và xóm Đồng Ngọc, xã Hà Châu	29,20	1	2370438,29	443263,57
			2	2370466,83	443416,88
			3	2370558,06	443395,75
			4	2370577,52	443556,98
			5	2370563,54	443554,84
			6	2370243,62	443641,81
			7	2369820,53	443639,76
			8	2369403,89	443485,74
			9	2369567,50	443322,26
			10	2369938,10	443373,81

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			11	2370041,05	443277,77
			12	2370137,96	443289,70
			13	2370192,05	443386,25
			14	2370309,47	443345,36
6	Mỏ cát sỏi khu vực Bồng Lai, xã Thượng Đình và xóm Ngược, xã Bảo Lý	8,68	1	2377630,13	440559,71
			2	2377824,99	440683,61
			3	2377952,77	440815,88
			4	2377935,12	440986,76
			5	2378018,99	441001,56
			6	2378031,88	441117,72
			7	2377874,41	441058,20
			8	2377791,48	440944,37
			9	2377703,39	440743,47
			10	2377589,86	440690,36
7	Mỏ cát sỏi khu vực xóm Ngược, xã Nhã Lộng và xã Bảo Lý	39,57	1	2376949,26	440422,15
			2	2377033,70	440587,00
			3	2377117,96	440875,89
			4	2377125,06	440968,98
			5	2376955,64	441321,45
			6	2376906,56	441433,01
			7	2376683,08	441580,91
			8	2376570,14	441466,80
			9	2376245,90	441378,67
			10	2376023,32	441119,46
			11	2375639,10	441131,78
			12	2375630,13	441023,67
			13	2375989,63	440982,10
			14	2376324,55	441104,34
			15	2376526,99	441272,33
			16	2376813,25	441254,07
			17	2376895,94	441183,84

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			18	2376955,12	441062,38
			19	2376961,95	440872,39
			20	2376806,68	440478,79
8	Mỏ cát sỏi khu vực Đoàn Kết, xã Đào Xá	5,98	1	2370885,00	442436,00
			2	2370882,00	442638,00
			3	2370689,00	442686,00
			4	2370665,00	442570,00
			5	2370631,00	442583,00
			6	2370632,00	442664,00
			7	2370404,00	442031,00
			8	2370285,00	442997,00
			9	2370248,00	442554,00
			10	2370338,00	442449,00
			11	2370560,00	442381,00
IV	Thị xã Phổ Yên: 02 mỏ	38,36			
1	Mỏ cát sỏi Bãi Am Lâm, xóm Am Lâm, xóm Thu Lỗ, xã Trung Thành	4,69	1	2363834,93	433472,03
			2	2364138,11	433252,95
			3	2364466,33	433345,01
			4	2364465,93	433387,02
			5	2364335,05	433369,97
			6	2364212,24	433345,99
			7	2364127,07	433360,98
			8	2364108,66	433404,02
			9	2363849,66	433499,98
		1,11	10	2361591,06	433072,02
			11	2361556,35	433145,01
			12	2361520,25	433260,00
			13	2361385,68	433419,96
			14	2361333,27	433461,98
2	Mỏ cát sỏi Thù Lâm, thôn Xuân Trù, xã Tiên Phong	32,56	1	2364579,92	440099,75
			2	2364469,79	440529,82
			3	2364609,82	440530,16

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			4	2364615,48	440880,31
			5	2364540,32	441104,65
			6	2364334,83	441359,76
			7	2364349,83	441464,93
			8	2364575,22	441640,13
			9	2364395,41	441825,47
			10	2364209,94	441659,65
			11	2364160,40	441505,14
			12	2364199,55	441280,45
			13	2364304,54	441075,39
			14	2364369,90	440829,95
			15	2364430,20	440485,43
			16	2364425,35	440260,32
			17	2364509,90	440100,09
V	Thành phố Sông Công: 02 mỏ	27,48			
1	Mỏ cát sỏi Xuân Đăng, phường Bá Xuyên	5,6	Thành phố Sông Công đề nghị đưa ra khỏi quy hoạch		
2	Mỏ cát sỏi tại khu vực Bến Đò, xã Thịnh Đức và xóm Ổ Gà, xã Bình Sơn	21,88	1	2 380 658	427 796
			2	2 380 598	428 041
			3	2 380 469	428 104
			4	2 380 116	428 074
			5	2 380 117	427 926
			6	2 380 418	427 929
VI	Thành phố Thái Nguyên: 05 mỏ	175,77			
1	Mỏ cát sỏi khu vực xóm Hồng Thái, Soi Vàng, xã Tân Cương	26,30	1	2382904,23	423115,94
			2	2382481,75	423539,82
			3	2382440,53	423484,62
			4	2382064,20	423713,08
			5	2381790,97	424045,88
			6	2381768,95	424041,35
			7	2381859,96	423834,16

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			8	2381972,05	423622,17
			9	2382134,34	423492,68
			10	2382401,99	423227,16
			11	2382539,72	423050,42
			12	2382650,95	423031,48
			13	2382682,66	422957,76
2	Mỏ cát sỏi khu vực Soi Cả, xã Lương Sơn	19,91	1	2382904,23	423115,94
			2	2382481,75	423539,82
			3	2382440,53	423484,62
			4	2382064,20	423713,08
			5	2381790,97	424045,88
			6	2381768,95	424041,35
			7	2381859,96	423834,16
			8	2381972,05	423622,17
			9	2382134,34	423492,68
			10	2382401,99	423227,16
			11	2382539,72	423050,42
			12	2382650,95	423031,48
			13	2382682,66	422957,76
3	Mỏ cát sỏi khu vực xóm Kè, phường Phố Cò, phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	2,74	Thành phố Sông Công đề nghị đưa ra khỏi quy hoạch		
4	Mỏ cát sỏi xã Phúc Thuận, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên; phường Cải Đan, phường Thắng Lợi, xã Bình Sơn, thành phố Sông Công và xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên. Diện tích 77,28 ha	7,9	1	2376657,586	419307,658
			2	2376519,332	419433,377
			3	2376407,068	419665,384
			4	2376451,328	419952,91
			5	2376603,339	419957,369
			6	2376501,71	419706,306
			7	2376706,804	419391,159
		15,92	8	2374718,864	422547,218
			9	2374624,624	422673,359
			10	2374507,171	423238,428
			11	2374410,177	423547,605
			12	2374209,147	423856,785
			13	2374256,632	423912,258
			14	2374500,762	423698,524
			15	2374674,88	423065,975
		26,61	16	2373353,598	426808,579
			17	2373293,615	427118,107

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3 ⁰)		
				X (m)	Y(m)	
			18	2372942,714	427304,809	
			19	2372792,352	427546,448	
			20	2372866,209	427877,263	
			21	2373236,082	428320,947	
			22	2373329,065	428325,838	
			23	2373256,504	428173,094	
			24	2372941,686	427829,97	
			25	2373011,599	427632,575	
			26	2373180,333	427457,133	
			27	2373322,569	427228,42	
			28	2373507,84	426893,084	
			8,4	29	2373597,992	429595,82
				30	2373465,551	429637,565
				31	2373423,177	429675,171
				32	2373395,434	429751,93
				33	2373459,872	430021,632
				34	2373449,103	430101,554
				35	2373671,274	429986,645
		36		2374027,9	429933,043	
		37		2374175,006	429822,417	
		38		2374147,411	429779,139	
		39		2374004,421	429877,801	
		18,45		40	2373879,077	429909,611
			41	2373754,221	429890,409	
			42	2373499,072	430002,001	
			43	2373496,556	429846,928	
			44	2373531,167	429784,24	
			45	2373514,547	429744,068	
			46	2373559,95	429703,49	
			47	2380899,562	427487,151	
			48	2380644,882	427861,828	
			49	2380612,143	427833,504	
			50	2380420,138	427931,693	
			51	2380160,068	427930,195	
		52	2380134,438	427994,97		
		53	2379910,039	427924,794		
		54	2379669,765	428153,562		
		55	2379223,298	428812,489		
		56	2379316,417	428907,413		
57	2379401,692	428673,156				
58	2379537,691	428469,396				
59	2379725,144	428220,115				
60	2379822,002	428134,016				

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			61	2380047,072	428030,143
			62	2380224,614	428083,865
			63	2380464,564	428097,173
			64	2380749,907	427966,87
			65	2381028,382	427614,43
5	Mỏ cát sỏi khu vực xã Tân Cương, xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên và xã Bình Sơn, xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	20,89	1	2382600,69	423993,33
			2	2382467,83	424078,08
			3	2382496,28	424136,37
			4	2382478,52	424215,23
			5	2382542,15	424255,86
			6	2382530,69	424302,76
			7	2382427,53	424315,77
			8	2382407,40	424432,62
			9	2382281,25	424548,45
			10	2382322,83	424593,86
			11	2382299,15	424663,66
			12	2382050,21	424960,37
			13	2381840,32	424942,34
			14	2381724,34	424623,12
			15	2381797,85	424572,81
			16	2381895,40	424831,84
			17	2382041,77	424798,23
			18	2382125,00	424672,99
			19	2382162,46	424522,30
			20	2382288,26	424339,44
			21	2382302,19	424242,55
			22	2382360,35	424124,06
			23	2382348,52	424001,91
			24	2382529,70	423885,61
					4,99
71	2381496,60	427295,82			
72	2381472,94	427467,65			
73	2381352,00	427561,52			
74	2381186,35	427622,95			
			75	2381145,16	427537,53

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			76	2381257,62	427493,59
			77	2381347,44	427411,43
		12,06	78	2378037,16	429100,20
			79	2378106,45	429175,89
			80	2377870,20	429298,66
			81	2377569,75	429335,80
			82	2377246,07	429187,64
			83	2377262,03	429087,77
			84	2377396,96	429099,06
			85	2377546,52	429150,51
			86	2377851,49	429163,44
			2,64	87	2381293,78
		88		2381273,51	425423,06
		89		2381228,50	425422,63
		90		2381173,22	425241,04
		91		2381250,77	425082,73
		1,66	92	2381126,11	425771,76
			93	2381124,39	425846,77
			94	2381178,27	425965,33
			95	2381221,10	425984,74
			96	2381194,63	426032,51
			97	2381106,40	425949,63
			98	2381031,29	425749,84
		7,3	50	2380953,39	426465,33
			51	2381056,65	426546,35
			52	2380961,18	426591,45
			53	2380904,79	426630,92
			54	2380835,76	426735,29
			55	2380815,17	426796,11
56	2380811,60		426855,10		
57	2380794,52		426966,97		
58	2380796,81		427041,02		
59	2380882,88		427036,84		

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			60	2380950,29	427100,51
			61	2381049,38	427198,50
			62	2381057,23	427318,61
			63	2381002,27	427313,08
			64	2381006,04	427233,09
			65	2380896,09	427120,00
			66	2380765,42	427080,73
			67	2380721,27	426991,28
			68	2380779,55	426651,73
			69	2380827,18	426587,16
C2	Tổng hợp từ Phụ lục Quy hoạch khai thác giai đoạn 2015 - 2020: 20 mỏ	766,03			
I	Huyện Đông Hy: 05 mỏ	110,32			
1	Mỏ cát sỏi suối Hòa Khê, xã Nam Hoà và Văn Hán	38,30	SI	2390931,62	438296,99
			S2	2391067,02	438466,34
			S3	2391040,77	438699,15
			S4	2391119,97	438784,94
			S5	2391276,47	438841,46
			S6	2391320,09	438881,90
			S7	2391359,15	439084,33
			S8	2391437,61	439142,10
			S9	2391436,32	439483,19
			S10	2391600,86	439743,85
			S11	2391525,45	439887,16
			S12	2391645,16	440128,38
			S13	2391703,78	440169,96
			S14	2391882,68	440081,66
			S15	2391973,68	440187,57
			S16	2391760,86	440784,68
			S17	2391709,19	440853,20
			S18	2391571,05	440863,87
			S19	2391561,81	440991,82

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			S20	2391672,63	441013,89
			S21	2391879,85	440789,83
			S22	2392081,70	440188,61
			S23	2392005,60	439989,82
			S24	2391865,09	439934,45
			S25	2391739,80	440065,28
			S26	2391673,77	439962,61
			S27	2391742,20	439816,23
			S28	2391525,78	439438,04
			S29	2391520,93	439111,90
			S30	2391438,76	439023,08
			S31	2391409,55	438836,75
			S32	2391363,42	438745,28
			S33	2391158,07	438672,28
			S34	2391160,41	438429,23
2	Mỏ cát sỏi Đồng Cầu, xã Hòa Bình	2,7	9	2405660,13	430326,00
			10	2405729,95	430346,69
			11	2405818,61	430487,59
			12	2405822,45	430607,67
			13	2405757,29	430622,04
			14	2405659,45	430396,02
		16,48	1	2404781,78	430127,42
			2	2405002,16	430094,55
			3	2405376,33	430193,21
			4	2405530,68	430264,73
			5	2405529,81	430354,75
			6	2405239,31	430396,94
			7	2404974,30	430389,37
			8	2404780,27	430282,46
3	Mỏ cát sỏi sông Linh Nham, xã Khe Mo, xã Hoá Thượng, xã Linh Sơn	1,22	1	2393747,13	433147,62

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			2	2393761,40	433222,79
			3	2393597,32	433226,20
			4	2393592,07	433148,13
			5	2393083,79	433368,29
			6	2392961,23	433319,09
			7	2392901,12	433328,52
			8	2392831,67	433372,86
			9	2392777,66	433372,34
			10	2392599,37	433293,59
			11	2392529,84	433241,91
			12	2392498,20	433100,56
			13	2392454,43	433075,13
			14	2392409,39	433077,70
			15	2392341,94	433122,06
			16	2392301,07	433107,66
			17	2392247,80	433030,12
			18	2392214,82	433026,80
			19	2392130,61	433046,00
			20	2392074,93	433011,45
			21	2391973,57	433045,48
			22	2391913,80	433019,90
			23	2391859,72	433026,38
			24	2391832,71	433130,15
			25	2391800,44	433156,85
			26	2391715,18	433181,03
			27	2391707,91	433208,97
			28	2391762,38	433265,51
			29	2391756,73	433333,48
			30	2391706,31	433375,00
			31	2391559,64	433335,58
			32	2391443,56	433237,43
			33	2391316,48	433241,20
			34	2391266,82	433100,68

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106 ^o 30', múi chiếu 3 ^o)	
				X (m)	Y(m)
			35	2391226,95	433086,29
			36	2391136,34	433146,44
			37	2391129,62	433117,36
			38	2391232,29	433051,33
			39	2391280,10	433071,80
			40	2391327,96	433192,30
			41	2391374,78	433211,76
			42	2391561,10	433184,55
			43	2391598,88	433208,92
			44	2391620,05	433295,15
			45	2391706,69	433336,00
			46	2391736,03	433301,27
			47	2391711,49	433253,02
			48	2391664,77	433222,56
			49	2391672,16	433181,62
			50	2391724,64	433134,11
		12,43	51	2391796,78	433121,80
			52	2391820,28	433071,01
			53	2391827,84	433013,07
			54	2391874,09	432988,50
			55	2391987,95	433006,61
			56	2392043,44	432957,13
			57	2392071,47	432955,40
			58	2392142,97	433009,10
			59	2392198,26	432980,63
			60	2392266,07	433003,29
			61	2392323,38	433075,86
			62	2392349,38	433077,12
			63	2392409,81	433034,69
			64	2392456,82	433035,14
			65	2392465,03	433013,21
			66	2392627,57	433065,80
			67	2392676,86	433141,29

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			68	2392601,75	433253,60
			69	2392681,29	433304,39
			70	2392801,88	433350,56
			71	2392920,53	433286,69
			72	2393030,42	433301,76
			73	2393090,06	433341,34
4	Mỏ cát sỏi suối Ngòi Chẹo, xã Linh Sơn và xã Nam Hòa	8,08	1	2391084,19	438242,44
			2	2391153,53	438105,07
			3	2391155,76	437978,05
			4	2391089,55	437894,39
			5	2391011,98	437950,66
			6	2390806,45	437792,63
			7	2390742,26	437705,99
			8	2390809,22	437608,61
			9	2390805,01	437526,54
			10	2390726,37	437382,74
			11	2390704,48	437371,53
			12	2390449,19	437394,07
			13	2390365,94	437417,28
			14	2390351,58	437454,15
			15	2390239,58	437450,07
			16	2390149,04	437400,18
			17	2390115,96	437407,87
			18	2390110,68	437436,82
			19	2390201,14	437494,71
			20	2390263,97	437514,32
			21	2390344,13	437500,09
			22	2390414,42	437472,76
			23	2390444,88	437426,04
			24	2390691,35	437384,41
			25	2390798,61	437567,49
			26	2390721,32	437699,79
			27	2390741,79	437755,00

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
		12,46	28	2390787,24	437813,45
			29	2390873,98	437946,33
			30	2391002,70	437979,58
			31	2391131,70	437983,82
			32	2390995,14	438141,55
			33	2389540,49	437335,30
			34	2389286,19	437254,83
			35	2389177,76	437399,82
			36	2389058,55	437314,65
			37	2388972,81	437284,82
			38	2388749,02	437360,68
			39	2388545,67	437286,70
			40	2388489,70	437282,16
			41	2388386,79	437373,20
			42	2388296,22	437429,34
			43	2387987,25	437417,36
			44	2387802,63	437476,60
			45	2387653,49	437279,11
			46	2387495,67	437255,58
			47	2387507,21	437303,71
			48	2387681,92	437442,43
			49	2387756,30	437509,16
			50	2387870,16	437527,27
			51	2388282,70	437483,23
			52	2388450,38	437417,82
			53	2388622,21	437336,45
			54	2388735,84	437378,56
			55	2388813,99	437365,31
			56	2388970,60	437306,80
			57	2389164,54	437422,70
			58	2389270,05	437372,71
			59	2389287,85	437289,85
			60	2389530,92	437394,22

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
5	Mỏ cát sỏi Sông Cầu, xã Văn Lãng	18,65	1	2407517,59	430339,03
			2	2407599,86	430416,85
			3	2407674,56	430553,62
			4	2407661,11	430805,57
			5	2407711,28	430892,08
			6	2407837,12	430913,31
			7	2408195,57	430672,71
			8	2408443,74	430663,12
			9	2408671,17	430729,35
			10	2408880,76	430675,36
			11	2409034,64	430486,80
			12	2409130,91	430461,73
			13	2409224,67	430489,65
			14	2409320,64	430598,61
			15	2409361,52	430715,05
			16	2409101,88	431081,64
			17	2409094,47	431329,65
			18	2408995,81	431291,68
			19	2409082,82	430984,42
			20	2409266,16	430749,13
			21	2409250,45	430615,94
			22	2409169,25	430531,12
			23	2409086,20	430533,31
			24	2408897,21	430732,54
			25	2408654,70	430777,20
			26	2408361,24	430711,33
			27	2408238,14	430718,14
			28	2407900,03	430924,92
			29	2407866,51	430976,61
			30	2407718,62	430961,17
			31	2407595,03	430811,93
			32	2407631,76	430634,23
			33	2407615,88	430518,04

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)			
				X (m)	Y(m)		
			34	2407567,50	430453,55		
			35	2407501,06	430392,88		
II	Huyện Võ Nhai: 03 mỏ	137,32					
1	Mỏ cát sỏi suối Cái, xã Thần Xa	33,61	1	2412784,17	437238,29		
			2	2412615,67	437386,69		
			3	2412449,53	437499,11		
			4	2412498,73	437582,61		
			5	2412157,92	437656,32		
			6	2411840,83	437656,23		
			7	2411843,34	437809,30		
			8	2411748,32	437808,38		
			9	2411731,79	437760,20		
			10	2411470,12	437717,65		
			11	2411343,88	437636,40		
			12	2411330,83	437435,21		
			13	2411368,18	437194,51		
			14	2411466,20	437195,46		
			15	2411489,16	437302,71		
			16	2411630,28	437398,11		
			17	2411855,61	437370,30		
			18	2412005,54	437484,79		
			19	2411986,16	437626,64		
			20	2412131,22	437624,05		
			21	2412198,10	437535,67		
			22	2412487,18	437330,42		
			23	2412760,66	437187,04		
				3,14	24	2411700,37	438007,97
					25	2411693,00	438250,97
					26	2411804,51	438408,10
					27	2411814,55	438507,22
					28	2411735,90	438674,51
					29	2411710,04	438659,25
					30	2411773,48	438512,83

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			31	2411766,29	438429,73
			32	2411667,26	438429,77
			33	2411619,24	438430,30
			34	2411660,48	438303,67
		2,3	35	2411557,14	438952,85
			36	2411178,02	439057,19
			37	2411053,88	439171,02
			38	2411034,07	439150,82
			39	2411120,25	439031,62
			40	2411542,48	438917,70
2	Mỏ cát sỏi sông Rong, xã Dân Tiến	46,07	1	2397503,44	459818,69
			2	2397350,27	460557,36
			3	2396259,67	462873,27
			4	2395739,94	463662,40
			5	2395680,26	463628,82
			6	2396194,87	462747,62
			7	2396489,99	462016,33
			8	2396850,14	461387,69
			9	2397058,94	460791,59
			10	2397274,85	460598,64
			11	2397433,42	459819,02
3	Mỏ cát sỏi suối Thượng Nung, xã Thượng Nung và xã Sảng Mộc	8,1	1	2420145,84	449896,36
			2	2420168,41	449941,59
			3	2419872,90	450088,75
			4	2419641,04	450171,51
			5	2419418,94	450176,34
			6	2419302,28	450138,19
			7	2419051,77	449876,69
			8	2418982,37	449607,95
			9	2418993,92	449243,97
			10	2419072,68	449270,74
			11	2419099,17	449427,04
			12	2419046,99	449546,56

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			13	2419030,79	449668,43
			14	2419083,80	449874,00
			15	2419293,74	450091,10
			16	2419421,32	450137,35
			17	2419625,37	450137,34
			18	2419787,76	450100,92
		22,8	19	2418378,28	448781,85
			20	2418321,90	448819,31
			21	2418029,85	448406,37
			22	2417852,91	448293,61
			23	2417851,32	447738,46
			24	2417719,72	447488,11
			25	2417262,44	447197,58
			26	2416924,96	446724,18
			27	2416336,68	446224,32
			28	2416215,44	446246,14
			29	2415970,65	446217,75
			30	2415780,65	446315,93
			31	2415577,28	446245,93
			32	2415361,16	446251,83
			33	2415190,33	446230,16
			34	2414955,48	446208,87
			35	2414728,27	446018,61
			36	2414751,67	445978,82
			37	2414955,77	446178,86
			38	2415202,61	446202,27
			39	2415394,40	446228,14
			40	2415586,56	446217,01
			41	2415775,09	446270,86
			42	2415959,90	446191,64
			43	2416225,71	446218,24
			44	2416373,27	446164,66
			45	2416922,48	446671,14

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			46	2417283,89	447151,78
			47	2417549,51	447300,41
			48	2417780,84	447477,71
			49	2417916,27	447745,09
			50	2417898,32	448252,05
			51	2418069,86	448406,76
		5,1	52	2413511,50	445346,59
			53	2413513,21	445376,62
			54	2413218,30	445461,77
			55	2412663,73	445505,39
			56	2412719,06	445267,86
			57	2412832,23	445149,93
			58	2412875,96	445179,37
			59	2412737,67	445308,06
			60	2412726,22	445456,98
			61	2413163,66	445423,23
		6,7	62	2412327,71	444572,88
			63	2412301,34	444610,63
			64	2412236,90	444447,96
			65	2412173,10	444426,33
			66	2412108,49	444486,72
			67	2412081,78	444662,51
			68	2411949,60	444677,23
			69	2411898,52	444580,71
			70	2411895,26	444401,63
			71	2411754,25	444296,23
			72	2411510,03	444209,83
			73	2411279,21	443876,50
74	2411309,40	443857,79			
75	2411524,30	444181,96			
76	2411722,83	444235,91			
77	2411922,69	444358,88			
78	2411959,06	444630,31			

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			79	2412041,11	444627,10
			80	2412078,67	444467,43
			81	2412123,30	444403,84
			82	2412198,47	444388,57
			83	2412265,14	444424,23
		9,5	84	2411191,12	443471,54
			85	2411143,75	443508,08
			86	2410978,34	443340,43
			87	2410843,97	443272,11
			88	2410738,84	443179,06
			89	2410581,77	442976,48
			90	2410473,58	442889,41
			91	2410376,19	442721,41
			92	2410141,71	442456,06
			93	2409801,13	441990,63
			94	2409831,47	441956,92
			95	2410500,16	442830,65
			96	2410661,65	442991,26
			97	2410760,97	443166,27
98	2410917,18	443251,81			
III	Huyện Phú Lương: 03 mỏ	157,09			
1	Mỏ cát sỏi khu vực sông Cầu, xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ; xã Vô Tranh, xã Túc Tranh	60,88	1	2401438,56	427664,24
			2	2401238,20	427798,35
			3	2401128,78	427631,23
			4	2401122,13	427182,02
			5	2400995,69	427015,74
			6	2400799,16	426857,79
			7	2400183,81	426459,70
			8	2400167,12	426220,46
			9	2400075,23	425998,50
			10	2399845,56	426060,30
			11	2399192,30	426581,15
			12	2399065,77	426734,98

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			13	2398579,09	426685,25
			14	2398327,55	426629,80
			15	2398354,81	426500,02
			16	2398710,38	426556,48
			17	2399265,77	426328,78
			18	2399753,17	425994,38
			19	2399952,92	425923,29
			20	2400127,95	425925,98
			21	2400300,04	426026,68
			22	2400336,75	426161,08
			23	2400261,82	426357,42
			24	2400363,67	426480,45
			25	2400931,31	426846,06
2	Mỏ cát sỏi khu vực Cúc Lùng, xã Phú Đô	10,21	26	2401397,24	427385,75
			1	2400300,04	426026,68
			2	2400336,75	426161,08
			3	2400261,82	426357,42
			4	2400363,67	426480,45
			5	2400931,31	426846,06
3	Mỏ cát sỏi sông Cầu, xã Minh Lập, xã Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ; xã Vô Tranh, huyện Phú Lương và xã Sơn Cẩm, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	86,00	6	2401397,24	427385,75
			1	2393928,69	427500,59
			2	2394205,46	427533,27
			3	2394772,12	428001,90
			4	2394723,77	428037,44
			5	2394945,26	428304,67
			6	2395015,40	428292,34
			7	2395432,60	427664,17
			8	2395578,19	427607,55
			9	2395763,79	427655,36
			10	2396105,65	427474,61
			11	2396305,45	427191,44
12	2396491,00	427141,22			

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			13	2396787,22	426817,98
			14	2396806,33	426497,05
			15	2396947,63	426367,38
			16	2397223,13	426428,06
			17	2397344,38	426406,22
			18	2397871,70	426598,38
			19	2398109,15	426559,67
			20	2398140,18	426661,00
			21	2397846,61	426814,21
			22	2397164,86	426557,54
			23	2396516,65	427281,51
			24	2396417,71	427375,59
			25	2396254,37	427405,02
			26	2396100,80	427562,59
			27	2395666,62	427773,46
			28	2395457,69	427862,47
			29	2395446,34	428105,44
			30	2395251,37	428199,59
			31	2395128,43	428396,47
			32	2395015,23	428413,38
			33	2394478,47	428060,08
			34	2394085,25	427655,15
			35	2393918,61	427611,53
IV	Thị xã Phổ Yên: 06 mỏ	237,82			
1	Mỏ cát sỏi xóm Đình, xóm Vân Trai, xóm Hương Đình, xã Tân Phú	9,50	1	2362032,46	437031,59
			2	2361886,84	437092,22
			3	2361822,09	437168,63
			4	2361779,36	437244,24
			5	2361746,39	437344,96
			6	2361737,20	437469,91
			7	2361774,03	437593,29
			8	2361868,61	437745,24

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			9	2361750,24	437780,12
			10	2361594,16	437154,45
			11	2362012,10	436963,38
2	Mỏ cát sỏi xóm Lò, xã Nam Tiến; xóm Vạn Kim, xã Vạn Phái; và xóm Cầu Sơn, xã Trung Thành	34,00	1	2365220,37	432106,53
			2	2365241,34	432215,76
			3	2365109,25	432325,53
			4	2365174,94	432465,20
			5	2365163,39	432732,18
			6	2365042,36	432836,05
			7	2364701,49	432706,76
			8	2364569,75	432360,40
			9	2364593,38	432295,60
			10	2364999,46	432090,42
			11	2365135,94	432044,70
3	Mỏ cát sỏi xóm Đầm, xã Đắc Sơn	34,30	1	2371800,78	430289,84
			2	2371800,49	430528,91
			3	2371396,51	430514,04
			4	2371246,03	430454,58
			5	2371034,09	430545,58
			6	2370848,28	430728,86
			7	2370897,67	431003,42
			8	2370668,25	431144,27
			9	2370565,57	431317,34
			10	2370379,36	431437,60
			11	2370168,43	431423,58
			12	2369937,27	431328,34
			13	2369960,92	431260,55
			14	2370170,67	431293,56
			15	2370180,13	431245,64
			16	2370452,97	431271,25
			17	2370610,96	431068,70
			18	2370773,35	430719,15
			19	2370935,18	430533,63

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			20	2371322,90	430262,26
4	Mỏ cát sỏi khu vực Bến Trạng Quân, xã Phúc Thuận và thị trấn Bắc Sơn	56,96	1	2373478,04	426139,55
			2	2373452,41	425996,26
			3	2373376,04	425927,50
			4	2373566,68	425345,14
			5	2373836,54	425368,73
			6	2373920,29	425189,47
			7	2373924,54	424954,43
			8	2374128,57	424958,39
			9	2373925,33	425602,65
			10	2374018,38	425914,65
			11	2373932,42	426429,00
			12	2373655,71	426702,44
			13	2373744,73	426182,12
5	Mỏ cát sỏi khu vực Bến Chuông, xã Trung Thành	17,30	1	2363757,11	432820,79
			2	2363763,86	432951,89
			3	2363635,64	433076,71
			4	2363347,13	433015,94
			5	2363096,46	432868,50
			6	2362919,03	432907,82
			7	2362918,74	432727,77
			8	2363186,18	432690,30
			9	2363442,04	432818,78
			10	2363596,76	432852,27
6	Mỏ cát sỏi khu vực thuộc các xã: Phúc Thuận, Minh Đức, Đắc Sơn, Nam Tiến, Vạn Phái	23,76	1	2375274,17	421700,24
			2	2375419,26	421800,67
			3	2375274,93	421934,33
			4	2375228,02	422027,92
			5	2374934,00	422123,13
			6	2374777,18	422203,66
			7	2374705,22	422510,08
			8	2374572,13	422618,84
			9	2374475,37	422485,87

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			10	2374512,16	422300,15
			11	2374686,90	422124,77
			12	2374993,73	421840,61
			13	2375094,34	421780,55
		4,8	14	2376194,70	421469,99
			15	2376256,62	421584,62
			16	2376088,25	421721,05
			17	2375937,09	421732,61
			18	2375915,37	421702,39
			19	2376032,98	421539,46
		15,95	1	2373478,04	426139,55
			2	2373470,89	426259,52
			3	2373504,19	426333,87
			4	2373496,29	426532,86
			5	2373410,25	426638,07
			6	2373351,60	426808,56
			7	2373507,84	426893,08
			8	2373655,71	426702,44
			9	2373744,73	426182,12
		2	1	2368386,95	430683,32
			2	2368504,64	430928,52
			3	2368338,15	430869,91
			4	2368322,77	430804,75
		14,32	1	2366335,29	432465,28
			2	2366232,72	432417,29
			3	2365987,92	432388,94
			4	2365518,01	432364,45
			5	2365359,71	432389,94
			6	2365180,37	432525,27
			7	2365174,91	432678,27
			8	2365551,05	432465,79
			9	2366156,73	432518,59

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			10	2366290,27	432570,88
		12,1	1	2366944,99	431678,86
			2	2366937,89	431898,86
			3	2366909,87	432213,69
			4	2366984,45	432469,48
			5	2367040,08	432720,09
			6	2366920,15	432708,94
			7	2366916,05	432613,87
			8	2366854,30	432481,24
			9	2366764,74	432222,31
			10	2366826,48	432042,84
			11	2366841,87	431792,91
			12	2366870,21	431653,14
		12,83	1	2368528,51	430419,59
			2	2368614,54	430314,38
			3	2368917,36	430343,28
			4	2369005,95	430389,14
			5	2369206,93	430398,07
			6	2369318,14	430484,16
			7	2369461,73	430531,55
			8	2369542,44	430669,36
			9	2369646,53	430768,39
			10	2369644,23	431008,44
			11	2369657,77	431057,58
			12	2369577,10	431124,83
			13	2369543,76	431054,49
			14	2369585,26	430794,81
			15	2369427,62	430647,26
			16	2369168,82	430512,74
			17	2368884,81	430399,99
			18	2368755,91	430385,75
			19	2368569,01	430473,00
V	Huyện Phú Bình: 01 mỏ	49,96			

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
1	Mỏ cát sỏi khu vực Soi ấp xã Hà Châu, khu vực Gò Gậy, xã Nhã Lộng	32,1	1	2376571,31	439675,31
			2	2376381,14	439687,49
			3	2376214,33	439767,92
			4	2376206,60	440156,95
			5	2376344,89	440339,33
			6	2376652,59	440379,29
			7	2376882,63	440381,50
			8	2376973,30	440418,37
			9	2377036,99	440557,02
			10	2377123,34	440522,84
			11	2377042,75	440374,03
			12	2376911,90	440249,74
			13	2376628,62	440167,00
		17,86	1	2368043,85	443242,68
			2	2367932,72	443358,64
			3	2367820,17	443412,58
			4	2367569,07	443416,19
			5	2367520,13	443617,77
			6	2367648,06	443733,02
			7	2367762,12	443730,11
			8	2367859,32	443712,04
			9	2367999,18	443626,35
			10	2368183,73	443469,07
VI	Thành phố Sông Công: 01 mỏ	28,71			
1	Mỏ cát sỏi khu vực Soi Cả, xã Lương Sơn, thành phố Thái Nguyên; Bãi bồi Đoàn Kết, xã Đào Xá, huyện Phú Bình; Xóm Kè, phường Phố Cò	20	1	2382932,15	437691,81
			2	2383101,85	437832,48
			3	2383107,37	438090,61
			4	2382865,09	438425,37
			5	2382735,44	438384,12
			6	2382784,14	437689,38
		5,98	7	2379303,42	439847,57

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)			
				X (m)	Y(m)		
			8	2379371,88	440010,27		
			9	2379321,47	440051,80		
			10	2379129,91	439895,92		
			11	2379054,38	439636,12		
			12	2379119,78	439596,74		
		2,73	13	2373178,67	430137,98		
			14	2373181,05	430203,02		
			15	2372840,29	430270,78		
			16	2372828,73	430224,65		
			17	2372989,58	430141,17		
		VII	Thành phố Thái Nguyên: 01 mỏ	44,81			
		1	Mỏ cát sỏi khu vực Sông Công thuộc địa phận xã Phúc Xuân, xã Phúc Trìu và khu vực Soi Vàng, xóm Guộc, xã Tân Cương	8,3	1	2384259,02	420971,97
					2	2383823,94	421367,33
					3	2383797,96	421321,95
					4	2384182,99	420898,48
					5	2384332,55	420480,53
					6	2384374,52	420427,39
7	2384416,18				420463,81		
8	2384323,88				420693,45		
36,51	1			2382519,53	423590,41		
	2			2382365,48	423694,97		
	3			2382169,20	423717,09		
	4			2381501,61	424692,01		
	5			2381437,52	424906,46		
	6			2381206,72	425086,31		
	7			2381141,03	425259,73		
	8			2381220,07	425466,56		
	9			2381095,59	425720,45		
	10			2381011,88	425687,64		
	11			2381110,66	425401,49		
	12			2381042,02	425257,78		
	13			2381068,60	425093,98		
	14			2381347,22	424830,57		

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiều 3 ⁰)	
				X (m)	Y(m)
			15	2381297,60	424581,01
			16	2381425,00	424336,15
			17	2381579,36	424303,62
			18	2382064,20	423713,08
			19	2382440,52	423484,62
D	Sét gạch ngói 12 mỏ	254,03			
D1	Tổng hợp từ Phụ lục Quy hoạch thăm dò giai đoạn 2015 - 2020: 04 mỏ	38,53			
I	Huyện Đại Từ: 01 mỏ	12,00			
1	Mỏ sét gạch ngói xóm La Vĩnh, xã Cát Nê	12,00	1	2381305,97	412255,64
			2	2381178,11	412444,48
			3	2380991,00	412448,69
			4	2380763,18	412316,45
			5	2380996,66	412067,60
II	Huyện Đông Hy: 01 mỏ	9,83			
1	Mỏ sét gạch ngói xóm Tiên Phong, xã Khe Mo	9,83	1	2397126,12	434910,79
			2	2397066,84	435041,26
			3	2397001,12	435009,61
			4	2397050,31	434888,05
III	Thị xã Phổ Yên: 02 mỏ	16,70			
1	Mỏ sét gạch ngói tại xóm Chiềng, thôn Tam Sơn, xã Đắc Sơn	7,20	1	2368315,05	432449,18
			2	2368304,94	432461,09
			3	2368092,24	432422,05
			4	2368087,05	432337,97
			5	2368053,30	432310,64
			6	2368023,20	432319,35
			7	2367979,61	432170,89
			8	2368081,47	432083,84
			9	2368294,87	432257,93

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y(m)
			10	2368289,04	432449,93
2	Mỏ sét gạch ngói tại xóm Hộ Sơn, xã Nam Tiến	9,50	1	2367124,90	432740,90
			2	2367268,29	433019,36
			3	2367349,99	433158,18
			4	2367315,89	433166,86
			5	2367241,20	433132,13
			6	2367162,35	433218,41
			7	2366918,68	432861,97
			8	2366971,80	432851,48
			9	2367004,03	432828,78
			10	2367009,98	432728,80
D2	Tổng hợp từ Phụ lục Quy hoạch khai thác giai đoạn 2015 - 2020: 08 mỏ	215,5			
I	Huyện Đồng Hỷ: 04 mỏ	80,88			
1	Mỏ sét Khe Mo, xã Khe Mo	15,3	1	2397944,08	436388,14
			2	2397779,35	436871,69
			3	2397599,56	436844,94
			4	2397484,78	436818,82
			5	2397405,15	436778,04
			6	2397572,36	436554,59
			7	2397706,81	436615,91
			8	2397792,84	436511,71
			9	2397833,47	436447,09
			10	2398675,39	366465,34
			11	2397991,19	436688,68
			12	2398040,57	436754,18
2	Mỏ sét gạch ngói Theo Cày, xã Minh Lập và xã Hoá Thượng	50,43	1	2396449,61	427386,90
			2	2396696,68	427698,39
			3	2396332,80	428088,00
			4	2395695,67	428183,88
			5	2395482,55	427877,72
			6	2395997,85	427657,62

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y(m)
3	Mỏ sét gạch ngói La Đành, xóm La Đành, xã Hóa Trung và xóm Tân Lập, thị trấn Sông Cầu	1,58	1	2398713,23	432467,41
			2	2398752,48	432544,80
			3	2398732,16	432577,61
			4	2398615,14	432576,49
			5	2398596,49	432436,26
		3,67	6	2398681,76	432617,14
			7	2398642,85	432813,82
			8	2398577,64	432833,20
			9	2398443,55	432734,87
			10	2398444,32	432654,85
			11	2398601,75	432616,36
4	Đất sét khu vực Ao Rôm, xã Khe Mo	9,9	1	2395809,90	434426,82
			2	2395871,39	434377,40
			3	2396017,84	434542,86
			4	2395835,85	434639,13
			5	2395554,47	434670,43
			6	2395458,53	434454,43
II	Huyện Phú Lương: 02 mỏ	107,92			
1	Mỏ sét gạch ngói Làng Bún, xã Phấn Mễ	1,12	1	2398491,86	419053,78
			2	2398506,35	419106,94
			3	2398503,24	419117,91
			4	2398508,18	419124,96
			5	2398508,09	419133,96
			6	2398498,84	419159,88
			7	2398485,64	419179,76
			8	2398482,54	419189,74
			9	2398485,52	419191,77
			10	2398470,41	419202,62
			11	2398455,35	419208,48
			12	2398435,34	419208,29
			13	2398422,37	419205,16

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			15	2398414,51	419190,08
			16	2398408,68	419173,02
			17	2398400,81	419158,93
			18	2398391,10	419128,83
2	Đất sét khu vực Thanh Trà 2, xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ và xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương	106,8	1	2397508,18	426951,78
			2	2397067,43	427455,49
			3	2396528,71	427349,74
			4	2397068,80	426767,57
			5	2396771,17	426718,79
			6	2396588,91	426532,96
			7	2396031,60	427063,76
			8	2396203,08	427226,47
			9	2396508,33	427107,38
			10	2395724,54	427472,92
			11	2395376,11	427195,47
			12	2394667,85	427612,76
			13	2394909,66	428261,31
			14	2395314,20	427702,04
III	Thị xã Phổ Yên: 02 mỏ	26,7			
1	Mỏ sét gạch ngói Nam Tiến, Đắc Sơn, xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	15	A	2368375,29	433035,14
			B	2368343,66	433100,85
			C	2367737,92	433472,18
			D	2367729,24	433124,99
			A1	2367415,04	431879,62
			B1	2367609,97	432206,58
			C1	2367367,67	432229,27
			D1	2367194,32	431947,53
2	Sét gạch ngói tại xóm Huyện, thị xã Phổ Yên	11,70	Đã đóng cửa mỏ, không bổ sung tọa độ		
E	Đất san lấp: 15 mỏ	196,38			

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
E1	Tổng hợp từ Phụ lục Quy hoạch thăm dò giai đoạn 2015 - 2020: 04 mỏ	70,34			
I	Huyện Phú Bình: 01 mỏ	17,84			
1	Mỏ đất xóm Bình, xã Điềm Thụy	17,84	1	2373634,30	438.552,44
			2	2373545,03	438420,24
			3	2373104,20	438604,43
			4	2373233,64	438944,80
			5	2373659,72	438762,11
II	Huyện Phú Lương: 02 mỏ	50,00			
1	Mỏ đất san lấp xóm Ao Lác, xã Yên Lạc	30	Đã khai thác hết trữ lượng		
	Mỏ đất san lấp xóm Đồng Tiến, xã Tức Tranh	1,08			
	Mỏ đất san lấp xóm Quang Trung 1, xã Sơn Cẩm	0,97			
2	Mỏ đất san lấp khu vực xóm 7, xã Sơn Cẩm	17,95	1	2392799,14	425452,60
			2	2392695,00	425496,77
			3	2392467,28	425226,45
			4	2392799,86	424906,98
			5	2393053,80	425187,14
III	Thành phố Thái Nguyên: 01 mỏ	2,50			
1	Mỏ đất Trạng Đó, phường Tân Long	2,5	1	2391008	580851
			2	2391035	580151
			3	2391008	580851
			4	2391045	580451
E2	Tổng hợp từ Phụ lục Quy hoạch khai thác giai đoạn 2015-2020: 11 mỏ	126,04			
I	Huyện Phú Bình: 02 mỏ	15,20			
1	Mỏ đất Bú Bò, xã Nga My, xã Úc Kỳ	6,26	UBND huyện Phú Bình đề nghị đưa ra ngoài quy hoạch		
2	Mỏ đất san lấp núi Lâm, núi Hiếu, xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình	2,68	22	2373963,93	438072,88
			23	2373954,17	438047,78
			24	2373871,30	438031,98
			25	2373770,85	438076,03

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
		6,26	26	2373771,58	438208,08
			27	2373884,48	438222,16
			28	2373690,85	438595,41
			29	2373871,27	438557,13
			30	2374040,44	438648,78
			31	2374029,57	438738,70
			32	2373894,26	438767,41
			33	2373825,77	438816,77
			34	2373724,13	438775,78
			35	2373734,47	438740,87
			36	2373680,03	438680,33
			II	Thị xã Phổ Yên: 07 mỏ	103,82
1	Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực đồi Ông Đoán và đồi Quần Ngựa, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	1,34	1	2372234,00	427905,00
			2	2372279,00	427920,00
			3	2372278,00	427990,00
			4	2372262,00	428034,00
			5	2372231,00	428050,00
			6	2372200,00	428046,00
			7	2372169,00	428023,00
			8	2372150,00	427991,00
			9	2372163,00	427954,00
		5,94	10	2372497,00	427976,00
			11	2372532,00	427960,00
			12	2372572,00	427966,00
			13	2372612,00	428068,00
			14	2372734,00	428073,00
			15	2372779,00	428121,00
			16	2372780,00	428217,00
			17	2372751,00	428267,00
			18	2372691,00	428272,00
			19	2372519,00	428216,00
		20	2372479,00	428090,00	
		2,45	21	2372829,00	428320,00

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			22	2372905,00	428348,00
			23	2373006,00	428356,00
			24	2373016,00	428405,00
			25	2372883,00	428503,00
			26	2372882,00	428498,00
			27	2372806,00	428354,00
2	Mỏ đất san lấp núi Choẹt, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	9,14	1	2371163,00	429625,01
			2	2371071,78	429847,73
			3	2370972,92	429829,77
			4	2370863,22	429690,68
			5	2370706,00	429656,00
			6	2370771,00	429508,00
			7	2370925,13	429493,21
3	Mỏ đất san lấp Núi Đậu, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	14,47	1	2370608,97	427616,58
			2	2370580,19	427697,33
			A	2370754,16	427811,03
			B	2370515,10	428226,88
			C	2370278,83	428038,56
			D	2370531,10	427600,83
4	Mỏ đất xóm Bò Lờ, xã Vinh Sơn, thành phố Sông Công	8,00	1	2375694,06	428431,09
			2	2375750,15	428505,94
			3	2375438,70	428853,85
			4	2375381,28	428728,71
5	Mỏ đất san lấp xóm Thống Thượng, xã Minh Đức	6,27	1	2370460,00	430108,00
			2	2370383,00	429949,00
			3	2370295,00	429863,00
			4	2370148,00	429855,00
			5	2370147,00	430000,00
			6	2370400,00	430183,00
6	Đất san lấp khu vực Núi Em, xã Hồng Tiến, đồi Mỏ Choẹt, xã Minh	14,85	1	2371420,51	429824,69
			2	2371345,52	429888,18

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
	Đức		3	2371309,01	430073,01
			4	2371028,91	430311,10
			5	2370975,13	430262,95
			6	2370933,72	430028,40
			7	2371149,76	429872,93
			8	2371239,19	429677,18
			9	2371318,42	429643,14
		1,57	44	2374887,74	281065,63
			45	2374908,19	281124,87
			46	2374897,73	281171,82
			47	2374839,50	281190,27
			48	2374783,63	281171,72
			49	2374753,21	281108,38
7	Mỏ đất khu đồi Vành Kiềng, xã Minh Đức	39,79	1	2371951,81	428514,72
			2	2372309,60	428549,15
			3	2372312,37	428991,32
			4	2372091,51	429074,23
			5	2372093,05	429435,36
			6	2371800,47	429486,58
			7	2371729,64	428943,73
			8	2371830,65	428632,60
III	Thành phố Thái Nguyên: 02 mỏ	7,02			
1	Mỏ đất xóm Sau, xã Lương Sơn	2,02	Đã khai thác hết trữ lượng		
2	Mỏ đất Núi Kiêu, phường Tích Lương	5	Đã khai thác hết trữ lượng		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 3 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn huyện Phú Bình

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ NĂM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 35/TTr-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị thông qua bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn huyện Phú Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn huyện Phú Bình, cụ thể như sau:

- 12 dự án thu hồi đất.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

- 07 dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng các chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 31 tháng 3 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I**Danh mục 12 dự án thu hồi đất bổ sung thực hiện**

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Số TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
I	HUYỆN PHÚ BÌNH		765.57	420.39			345.18
1	Khu đô thị số 9 thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	9.75	7.25			2.50
2	Khu dân cư và tái định cư Thượng Đình, huyện Phú Bình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	10.00	6.26			3.74
3	Khu dân cư xóm Diễn, xã Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	6.75	4.58			2.17
4	Khu dân cư trung tâm xã Lương Phú	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	10.28	8.60			1.68
5	Khu dân cư và tái định cư xóm Trung xã Diềm Thụy	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	5.96	4.73			1.23
6	Khu dân cư Lương Phú - Tân Hòa	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	19.44	18.00			1.44
7	Khu dân cư Thanh Lương, xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	33.47	26.60			6.87
8	Khu đô thị Đồng Đám	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	40.03	25.36			14.67
9	Khu dân cư số 1 xã Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	25.89	21.36			4.53
10	Khu dân cư Phương Độ	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	78.00	65.41			12.59
11	Khu công nghiệp Phú Bình (giai đoạn I)	Xã Tân Hoà, huyện Phú Bình	475.57	218.22			257.35
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	20.43	11.90			8.53
12	Khu liên hợp xử lý môi trường Phú Bình	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	30.00	2.12			27.88

Phụ lục II**Danh mục 07 dự án có chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa bổ sung thực hiện**

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Số TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
I	HUYỆN PHÚ BÌNH		72.93	33.72			39.21
1	Khu đô thị số 9 thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	9.75	7.25			2.50
2	Khu dân cư và tái định cư Thượng Đình, huyện Phú Bình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	10.00	6.26			3.74
3	Khu dân cư xóm Diễn, xã Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	6.75	4.58			2.17
4	Khu dân cư trung tâm xã Lương Phú	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	10.28	8.60			1.68
5	Khu dân cư và tái định cư xóm Trung, xã Diềm Thụy	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	5.96	4.73			1.23
6	Trụ sở làm việc phòng giao dịch Phú Bình - Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Nam Thái Nguyên	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0.19	0.18			0.01
7	Khu liên hợp xử lý môi trường Phú Bình	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	30.00	2.12			27.88

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 3 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ NĂM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Xét Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị thông qua quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với 30,86 ha rừng trồng sản xuất để thực hiện 04 dự án, cụ thể như sau:

1. Chuyển mục đích sử dụng 23,85 ha rừng sản xuất để thực hiện 03 dự án đang đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Chuyển mục đích sử dụng 7,01 ha rừng sản xuất để thực hiện 01 dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng chưa xác định diện tích rừng được chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 31 tháng 3 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I

**DỰ ÁN CHƯA CÓ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG**
(Kèm theo Nghị quyết số: 11/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên dự án, địa điểm thực hiện	Diện tích, vị trí có rừng chuyển mục đích sử dụng theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng				Loại rừng
		Tổng diện tích (ha)	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	
1	Dự án Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe Việt Mỹ tại xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	1,04	3	3	68	Rừng sản xuất (cây keo)
2	Dự án tổ hợp sản xuất ván gỗ ép Trường Hưng tại xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	2,41	3	8	187	Rừng sản xuất (cây keo)
3	Dự án khu liên hợp xử lý môi trường Phú Bình tại xã Tân Thành, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	20,40	1	2	248	Rừng sản xuất (cây keo, bạch đàn)
Tổng cộng		23,85				

Phụ lục II
DỰ ÁN ĐÃ CÓ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG
(Kèm theo Nghị quyết số: 11/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên dự án, địa điểm thực hiện	Diện tích, vị trí có rừng chuyển mục đích sử dụng theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng				Loại rừng
		Tổng diện tích (ha)	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	
1	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp tại khu vực xóm Ngoài, xóm Giữa, xã Xuân Phương và xóm Kha Nhi, xã Kha Sơn, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	7,01	7, 8, 9	1	265	Rừng sản xuất (cây keo, bạch đàn tái sinh, phấn, thông)
Tổng cộng		7,01				

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>